

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

.....

BÀI GIẢNG

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Họ và tên GV : **ThS. Trần Thị Phương Mai**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	1
1. KHÁI NIỆM – NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	1
2. NHIỆM VỤ CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH.....	3
3.1. Phương pháp luận trong phân tích.....	3
3.2. Các phương pháp phân tích nghiệp vụ	5
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	13
1. MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.....	13
2. NỘI DUNG CÁC CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	14
2.1. Lợi nhuận từ bán hàng và cung ứng dịch vụ	14
2.2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.....	15
2.3. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)	16
2.4. Lợi nhuận trước thuế (EBT).....	16
2.5. Lợi nhuận sau thuế (EAT)	17
3. PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT KẾT QUẢ KINH DOANH	17
3.1. Phân tích theo chiều ngang.....	17
3.2. Phân tích theo chiều dọc.....	17
4. PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU DOANH THU THUẦN TỪ HĐSXKD CHÍNH	21
4.1. Phân tích chung	21
4.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu.....	21
4.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu thuần.....	21
4.4. Tổng hợp	21
5. PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD CHÍNH.....	22
5.1. Phân tích chung	22
5.2. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính	23
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN.....	26
1. NỘI DUNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	26
2. PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT CƠ CẤU TS & NV	29
2.1. Phân tích cơ cấu tài sản	29
2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	30
3. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN.....	33
4. PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP	37
4.1. Vốn lưu động (Working Capital).....	37

4.2.	Các nguồn hình thành vốn lưu động.....	39
5.	PHÂN TÍCH CHU KỶ VỐN LƯU ĐỘNG.....	42
5.1.	Chu kỳ vốn lưu động.....	42
5.2.	Phân tích chu kỳ vốn lưu động.....	43
CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....		47
1.	Ý NGHĨA VÀ NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	47
1.1.	Ý nghĩa của tiền & báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	47
1.2.	Phân loại lưu chuyển tiền tệ.....	47
2.	PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	49
2.1.	Phương pháp trực tiếp.....	49
2.2.	Phương pháp gián tiếp.....	49
3.	MỐI QUAN HỆ GIỮA LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VỚI LN RÒNG & BẢNG CĐKT.....	50
3.1.	Mối quan hệ giữa Operating cash flow với LN ròng.....	50
3.2.	Mối quan hệ giữa Operating cash flow với Bảng CĐKT.....	51
4.	PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	57
4.1.	Khoản cách biệt tài chính.....	57
4.2.	Phân tích khả năng thanh toán từ OCF.....	58
CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH.....		60
1.	Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH.....	60
2.	PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN.....	60
2.1.	Các hệ số đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn.....	60
2.2.	Các hệ số đánh giá khả năng thanh toán dài hạn.....	65
3.	PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA DN.....	66
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS).....	66
3.2.	Tỷ lệ hoàn vốn (ROI).....	67
3.3.	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA).....	68
3.4.	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).....	70
3.5.	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường (Earning Per Share – EPS).....	75
3.6.	Tỷ số giá thị trường so với giá sổ sách (Price / Book Value – P/B).....	75
3.7.	Giá trị gia tăng thị trường.....	76
3.8.	Tỷ số giá thị trường so với EPS (Price / Earnings ratio – P/E).....	76
PHỤ LỤC.....		77

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. KHÁI NIỆM – NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

KHÁI NIỆM PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Nghiên cứu, đánh giá toàn bộ quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như mối quan hệ qua lại giữa các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Thông qua các số liệu phản ánh của bộ phận kế toán, thống kê, để làm cơ sở đưa ra quyết định và biện pháp quản lý hiệu quả

Sử dụng các kỹ thuật phân tích và phương pháp khoa học thích hợp để xử lý các thông tin, số liệu từ các báo cáo tài chính và các tài liệu khác

Hình thành hệ thống các chỉ tiêu tài chính để so sánh với các mục tiêu DN đặt ra hoặc so với các DN cùng ngành nghề

Nhằm đánh giá thực trạng tài chính và dự đoán tiềm lực tài chính của DN trong tương lai

Từ đó đưa ra các quyết định và giải pháp phù hợp

NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích chi phí, giá thành và kết quả kinh doanh

Cho thấy xu hướng biến động của doanh thu, chi phí, lợi nhuận của DN và mức độ hiệu quả trong kinh doanh

Phân tích cơ cấu tài chính

Cho thấy tính hợp lý trong phân bổ nguồn lực và cơ cấu nguồn vốn huy động (cơ cấu tài chính)

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của DN

Cho thấy mối quan hệ với các nguồn lực mà DN đã sử dụng để tạo ra lợi nhuận như là tài sản, vốn chủ sở hữu...

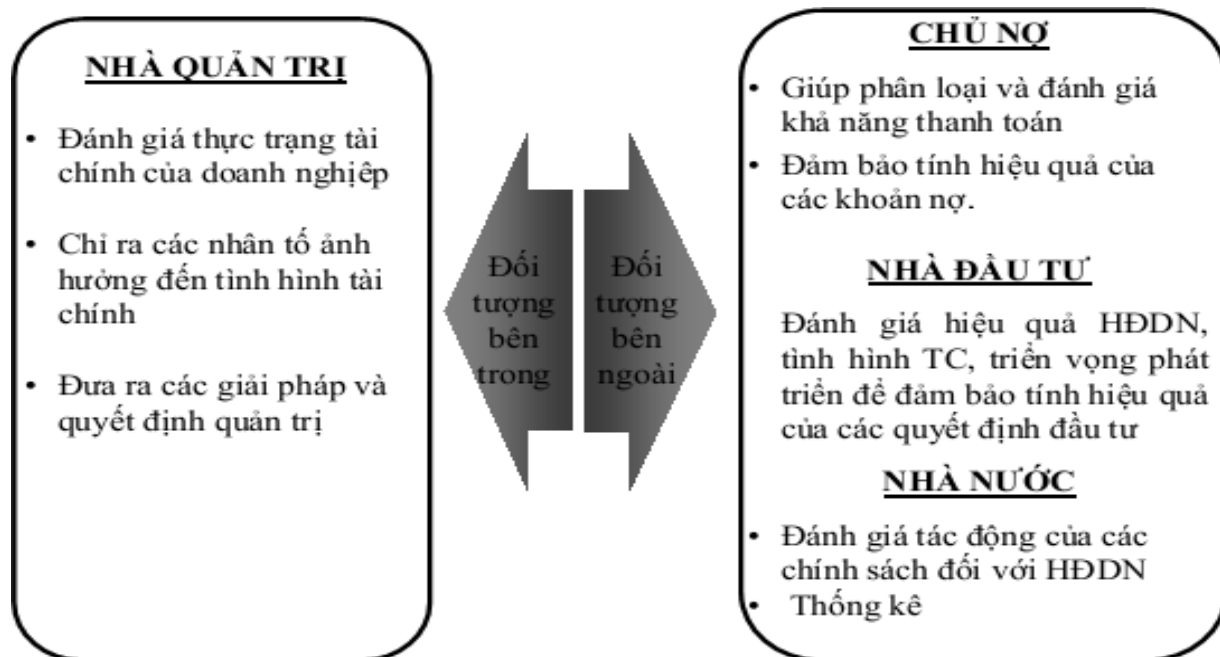
Phân tích khả năng thanh toán

Cho thấy mức độ linh hoạt của DN trong việc chi trả nợ ngắn hạn và đánh giá được khả năng vững vàng của DN trong việc sử dụng vốn vay trong việc thanh toán nợ dài hạn

Phân tích lưu chuyển tiền tệ

Đánh giá khả năng tạo tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng hoàn trả vốn vay và khả năng chi trả cổ tức của DN

MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



NGUỒN THÔNG TIN TRONG PHÂN TÍCH TCDN

Báo cáo tài chính: Phản ánh toàn diện, tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của DN

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo kế toán quản trị: Giúp nhà quản trị nắm bắt được tình hình kinh doanh, tình hình tài chính một cách sát thực tế nhất để điều hành mọi mặt của DN

Kế hoạch tài chính: Giúp kiểm định lại chất lượng hoạch định tài chính của DN

Kế hoạch tài chính ngắn hạn (<12 tháng, tập trung vào tiền mặt là chủ yếu)

Kế hoạch tài chính trung và dài hạn (liên quan đến dự án mở rộng sản xuất kinh doanh)

Các nguồn thông tin khác:

Tình hình phát triển kinh tế quốc gia, chính sách Chính phủ

Tình hình phát triển ngành của DN đang hoạt động

Thông tin về đối thủ cạnh tranh...

2. NHIỆM VỤ CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

NHIỆM VỤ CỦA PHÂN TÍCH TCDN

Đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp

So sánh với kỳ kế hoạch (mức độ thực hiện kế hoạch)

So sánh với kỳ trước (xu hướng phát triển)

So sánh với các doanh nghiệp cùng ngành (vị thế của DN)

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích

Nhân tố khách quan và chủ quan

Nhân tố bên trong và bên ngoài (định lượng và định tính)

Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của DN

Nhà phân tích bên trong DN: quyết định quản trị

Nhà phân tích bên ngoài DN: các quyết định tài trợ, đầu tư, chính sách quản lý kinh tế

QUY TRÌNH TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH

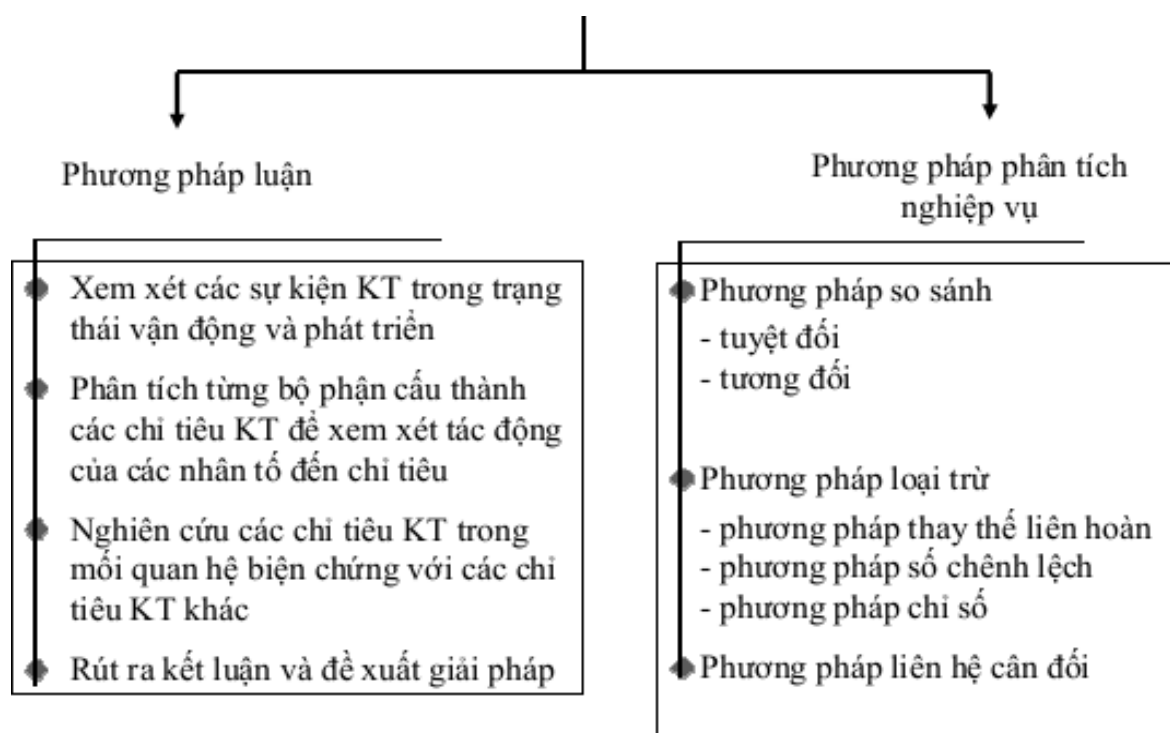
Đặt kế hoạch phân tích

Sưu tầm và kiểm tra tài liệu

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích

Viết báo cáo và tổ chức hội nghị

3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH



3.1. Phương pháp luận trong phân tích

Xem xét các sự kiện kinh tế trong trạng thái vận động và phát triển

Quan điểm triết học duy vật biện chứng: Mọi sự vật trong tự nhiên và xã hội luôn ở trong trạng thái vận động và phát triển.

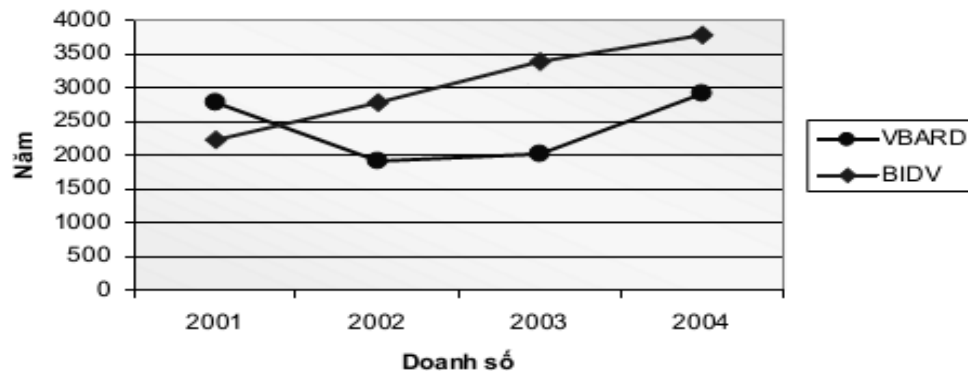
Ứng dụng

- Đặt chỉ tiêu kinh tế trong bối cảnh cụ thể: thời gian và không gian

- Phân tích tác động của môi trường kinh tế, xã hội đến các chỉ tiêu kinh tế

VD:

Doanh số thanh toán quốc tế	2000	2001	2002	2003
VBARD	2.800	1.928	2.026	2.929
BIDV	2.250	2.800	3.400	3.800



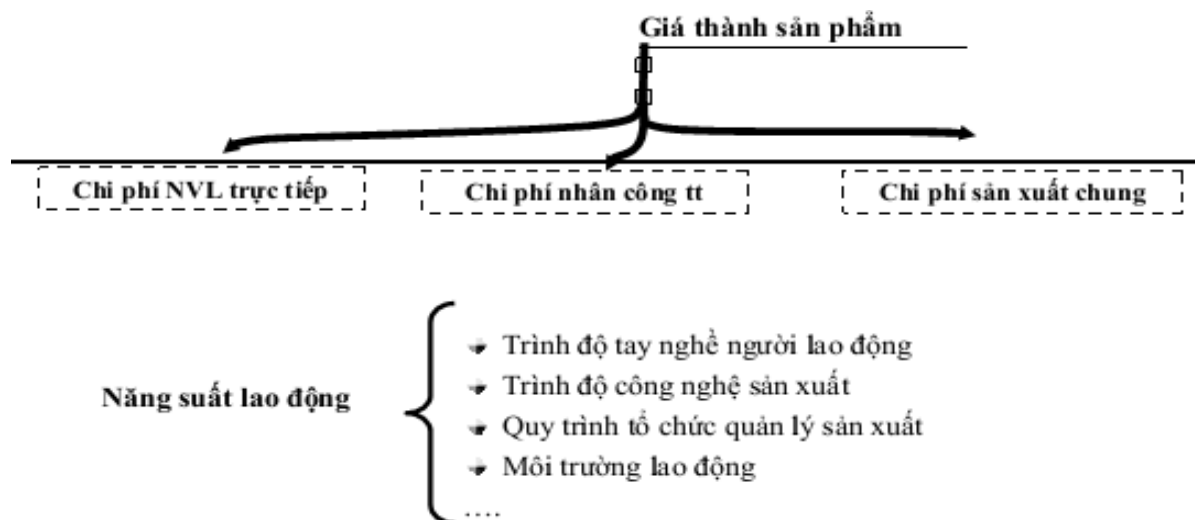
- Đi sâu phân tích từng bộ phận cấu thành các chỉ tiêu TC để xem xét tác động của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

Quan điểm triết học duy vật biện chứng: Mỗi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên xã hội đều do nhiều bộ phận bên trong cấu thành, các bộ phận này vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn

Ứng dụng

- Đi sâu xem xét mối quan hệ của các bộ phận cấu thành nên chỉ tiêu phân tích
- Phân tích mối quan hệ tác động giữa các bộ phận cấu thành đối với chỉ tiêu phân tích

VD:



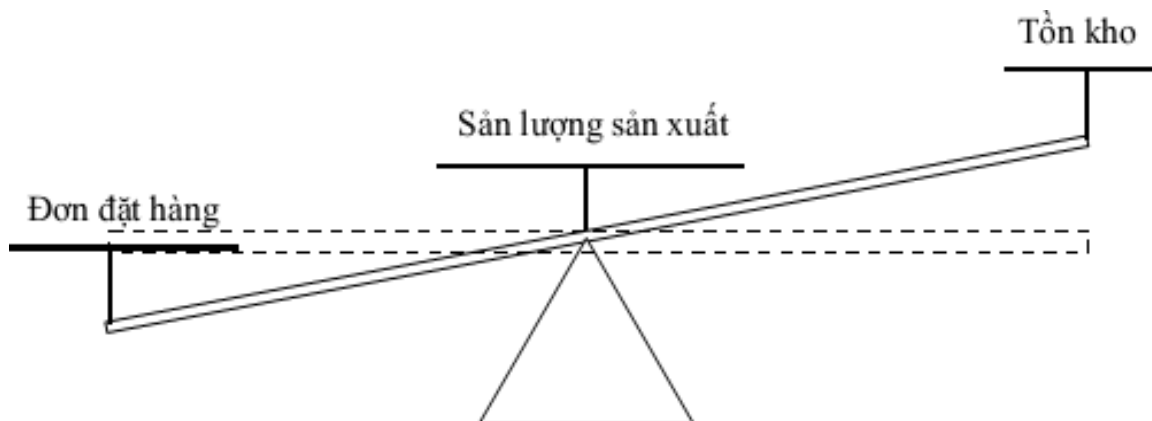
- Nghiên cứu các chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ biện chứng giữa chỉ tiêu đó với các chỉ tiêu khác

Quan điểm triết học duy vật biện chứng: Xã hội là một chỉnh thể thống nhất, trong đó các sự vật hiện tượng có mối quan hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau

Ứng dụng

- Đặt chỉ tiêu phân tích trong bối cảnh cụ thể dưới sự tác động qua lại giữa các chỉ tiêu tài chính khác
- Phân tích tác động của môi trường kinh tế xã hội đến chỉ tiêu phân tích

VD:



- Rút ra kết luận, nhận xét về chỉ tiêu phân tích và đề ra biện pháp giải quyết những vấn đề tồn tại

Quan điểm triết học duy vật biện chứng: Quá trình vận động và phát triển của sự vật hiện tượng luôn tồn tại mâu thuẫn và sự đấu tranh giữa các mặt đối lập, việc giải quyết tốt những mâu thuẫn sẽ là động lực của sự phát triển.

Ứng dụng

- Rút ra được bản chất của các tác động để xác định mâu thuẫn cơ bản
- Rút ra nhận xét, kết luận chính xác về chỉ tiêu phân tích và có giải pháp phù hợp, hiệu quả

3.2. Các phương pháp phân tích nghiệp vụ

3.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh cái gì?

So sánh chỉ tiêu phân tích với các chỉ tiêu tương ứng của quá khứ, kế hoạch hoặc của các DN khác cùng ngành nghề để thấy thực trạng của DN

- Nếu kỳ gốc là số liệu quá khứ: cho thấy xu hướng biến động
- Nếu kỳ gốc là số liệu kế hoạch: đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch
- Nếu kỳ gốc là số liệu của DN cùng ngành: mức độ hiệu quả của DN so với các DN khác

Điều kiện so sánh?

- Thống nhất về nội dung phản ánh và phương pháp tính toán
- Được xác định trong cùng độ dài thời gian hoặc những thời điểm tương ứng
- Phải có cùng đơn vị tính

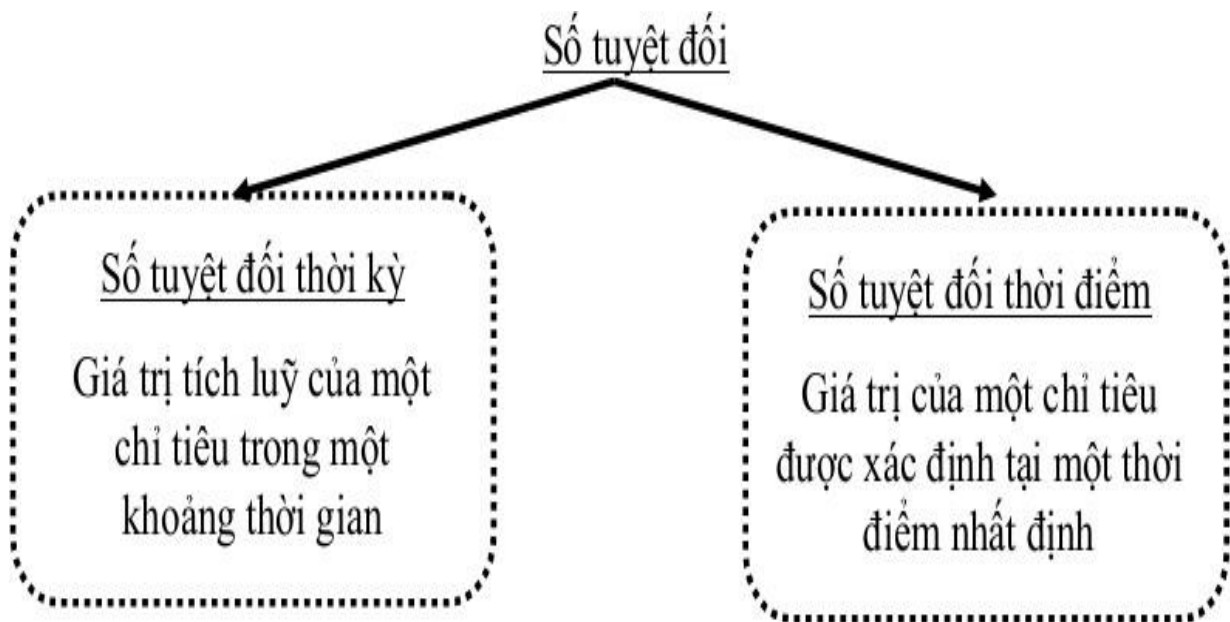
Các phương pháp so sánh?

- So sánh tuyệt đối: Chỉ tiêu A - Chỉ tiêu B
- So sánh tương đối: Chỉ tiêu A / Chỉ tiêu B

Các loại số so sánh?

- Số tuyệt đối
- Số tương đối
- Số bình quân

☐ So sánh số tuyệt đối



VD:

CÔNG TY TNHH VINAPOLY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày: 31/12/200X

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Chênh lệch
A. Tài sản			
1. Tài sản ngắn hạn	400	430	+30
2. Tài sản dài hạn	600	670	+70
Tổng tài sản	1000	1100	+100
B. Nguồn vốn			
1. Nợ phải trả	300	420	+120
2. Nguồn vốn CSH	700	680	-20
Tổng nguồn vốn	1000	1100	+100

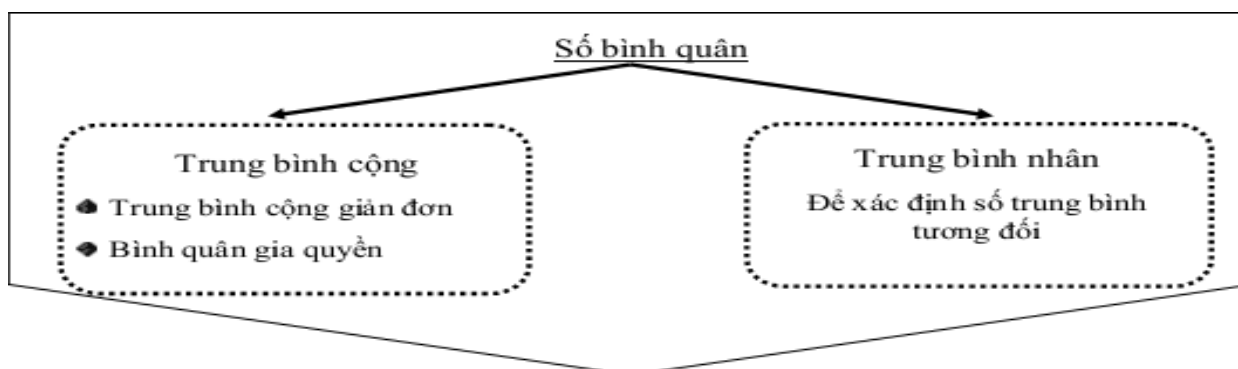
☐ So sánh số tương đối

Có nhiều loại số tương đối để so sánh tùy nhu cầu và mục đích

SỐ SÁNH SỐ TƯƠNG ĐỐI

①	Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch	=	$\frac{\text{Số kế hoạch kỳ này}}{\text{Số thực tế kỳ trước}}$
②	Số tương đối hoàn thành kế hoạch trực tiếp	=	$\frac{\text{Số thực hiện}}{\text{Số kế hoạch}}$
③	Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo hệ số tính chuyển	=	$\frac{\text{Số thực tế}}{\text{Số kế hoạch} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành KH}}$
④	Số tương đối kết cấu	=	$\frac{\text{Mức độ đạt được của bộ phận}}{\text{Mức độ đạt được của tổng thể}}$
⑤	Số tương đối động thái	=	$\frac{\text{Số kỳ nghiên cứu}}{\text{Số kỳ gốc}}$
	Số tương đối hiệu suất	=	$\frac{\text{Chỉ tiêu A}}{\text{Chỉ tiêu B}}$

☐ So sánh số bình quân



- Chỉ tiêu là số liệu được xác định theo thời điểm, khi sử dụng để phân tích trong 1 thời kỳ phải dùng số bình quân
- Chỉ tiêu được xác định theo thời kỳ, mà thời gian nghiên cứu bao gồm nhiều thời kỳ kế tiếp thì phải dùng số bình quân

Bài tập: Có số liệu về tình hình tiêu thụ bia của doanh nghiệp MK trong năm 2010 và 2011 như sau:

Doanh số tiêu thụ bia (ĐVT: triệu đồng)

Khu vực	Năm 2010		Năm 2011	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
TP. Hồ Chí Minh	2811	2950	3304	3150
Miền Đông Nam Bộ	3107	3070	3438	3470
Miền Trung Cao Nguyên	975	955	1070	980
Miền Trung Nam Bộ	1575	1780	2136	2160
Khu vực khác	120	142	159	179
Tổng cộng	8588	8897	10107	9939

Yêu cầu: Xây dựng các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch, hoàn thành kế hoạch, tỷ trọng doanh số khu vực, tỷ lệ tăng trưởng qua 2 năm 2010 và 2011

Chỉ tiêu	Hoàn thành kế hoạch	Nhiệm vụ kế hoạch	Hoàn thành kế hoạch
Khu vực	2010	2011	2011
TP. Hồ Chí Minh	104,94%	112,00%	95,34%
Miền Đông Nam Bộ	98,81%	111,99%	100,93%
Miền Trung Cao Nguyên	97,95%	112,04%	91,59%
Miền Trung Nam Bộ	113,02%	120,00%	101,12%
Khu vực khác	118,33%	111,97%	112,58%
Tổng cộng	103,60%	113,60%	98,34%

Chỉ tiêu	Tỷ trọng thực tế doanh số khu vực		Tỷ lệ tăng trưởng 2010 - 2011	
Khu vực	2010	2011	Kế hoạch	Thực tế
TP. Hồ Chí Minh	33,16%	31,69%	17,54%	6,78%
Miền Đông Nam Bộ	34,51%	34,91%	10,65%	13,03%
Miền Trung Cao Nguyên	10,73%	9,86%	9,74%	2,62%
Miền Trung Nam Bộ	20,01%	21,73%	35,62%	21,35%
Khu vực khác	1,60%	1,80%	32,50%	26,06%
Tổng cộng	100%	100%	17,69%	11,71%

3.2.2. Phương pháp loại trừ

Yêu cầu?

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích (các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng tích số)
- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải theo đúng trình tự từ **nhân tố số lượng** đến **nhân tố chất lượng**

Phương pháp tính toán?

- Phương pháp thay thế liên hoàn
- Phương pháp số chênh lệch
- Phương pháp hệ số

Trình tự phân tích?

Bước 1: Xác định các nhân tố tác động đến chỉ tiêu phân tích.

Bước 2: Lần lượt thay thế từng nhân tố từ kỳ gốc sang kỳ phân tích theo trình tự nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng.

Bước 3: Tổng hợp các ảnh hưởng của các nhân tố đối với chỉ tiêu phân tích.

□ Phương pháp thay thế liên hoàn

- **Chỉ tiêu kỳ gốc: $Y_0 = a_0.b_0.c_0$**
- **Chỉ tiêu kỳ nghiên cứu: $Y_1 = a_1.b_1.c_1$**
- **Thay thế liên hoàn lần 1: $Y' = a_1.b_0.c_0$**

Mức độ ảnh hưởng của **nhân tố a** đến chỉ tiêu phân tích: $\Delta Y(a) = Y' - Y_0$

- **Thay thế liên hoàn lần 2: $Y'' = a_1.b_1.c_0$**

Mức độ ảnh hưởng của **nhân tố b** đến chỉ tiêu phân tích: $\Delta Y(b) = Y'' - Y'$

- **Thay thế liên hoàn lần 3: $Y''' = Y_1 = a_1.b_1.c_1$**

Mức độ ảnh hưởng của **nhân tố c** đến chỉ tiêu phân tích: $\Delta Y(c) = Y_1 - Y''$

- **Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố: $\Delta Y = \Delta Y(a) + \Delta Y(b) + \Delta Y(c)$**

VD 1: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình sử dụng chi phí NVL trong sản xuất SP A của DN X

Chỉ tiêu	T11/N	T12/N	So sánh
1. Số lượng SP sản xuất - a (SP)	1.000	1.200	+200
2. Mức tiêu hao VLC để sx đơn vị SP - b (Kg/SP)	0,54	0,52	- 0,02
3. Đơn giá xuất kho VLC - c (1000đ/kg)	120	125	+5
Tổng chi phí nguyên vật liệu chính - Y	64.800	78.000	+13.200

Tổng chi phí NVL chính tháng 12 tăng so với tháng 11 là do số lượng SP sản xuất tăng, mức hao phí VLC giảm và đơn giá xuất kho VLC tăng.

❖ **Mức độ ảnh hưởng của số lượng sản phẩm tiêu thụ**

$Y_0 = a_0.b_0.c_0 = 1.000 \times 0,54 \times 120 =$	64.800
$Y' = a_1.b_0.c_0 = 1.200 \times 0,54 \times 120 =$	77.760
$\Delta Y(a) = Y' - Y_0 =$	12.960

Số lượng SP sản xuất tăng làm chi phí VLC tăng 12.960 ngàn đồng

❖ **Mức độ ảnh hưởng của mức tiêu hao VLC để sx 1 đv SP**

$Y'' = a_1.b_1.c_0 = 1.200 \times 0,52 \times 120 =$	74.880
$\Delta Y(b) = Y'' - Y' =$	-2.880

Mức tiêu hao VLC để sản xuất 1 đơn vị SP giảm làm chi phí VLC giảm 2.880 ngàn đồng

❖ **Mức độ ảnh hưởng của đơn giá xuất kho VLC**

$Y''' = a_1.b_1.c_1 = Y_1 = 1.200 \times 0,52 \times 125 =$	78.000
$\Delta Y(c) = Y''' - Y'' = Y_1 - Y'' =$	3.120

Đơn giá xuất kho VLC tăng làm chi phí VLC tăng 3.120 ngàn đồng

❖ **Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố**

$\Delta Y = \Delta Y(a) + \Delta Y(b) + \Delta Y(c) =$	13.200
--	--------

□ **Phương pháp số chênh lệch**

➤ **Mức độ ảnh hưởng của nhân tố a đến sự thay đổi của chỉ tiêu phân tích**

$$\Delta Y(a) = (a_1 - a_0).b_0.c_0$$

➤ **Mức độ ảnh hưởng của nhân tố b đến sự thay đổi của chỉ tiêu phân tích**

$$\Delta Y(b) = a_1.(b_1 - b_0).c_0$$

➤ **Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c đến sự thay đổi của chỉ tiêu phân tích**

$$\Delta Y(c) = a_1.b_1.(c_1 - c_0)$$

➤ **Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố $\Delta Y = \Delta Y(a) + \Delta Y(b) + \Delta Y(c)$**

VD 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo VD 1

❖ **Mức độ ảnh hưởng của số lượng sản phẩm tiêu thụ**

$$\Delta Y(a) = (a_1 - a_0).b_0.c_0 = (1.200 - 1.000) \times 0,54 \times 120 = 12.960$$

Số lượng SP sản xuất tăng làm chi phí VLC tăng 12.960 ngàn đồng

❖ **Mức độ ảnh hưởng của mức hao phí VLC trên 1 đv SP**

$$\Delta Y(b) = a_1.(b_1 - b_0).c_0 = 1.200 \times (0,52 - 0,54) \times 120 = -2.880$$

Mức tiêu hao VLC để sản xuất 1 đơn vị SP giảm làm chi phí VLC giảm 2.880 ngàn đồng

❖ **Mức độ ảnh hưởng của đơn giá xuất kho VLC**

$$\Delta Y(c) = a_1.b_1.(c_1 - c_0) = 1.200 \times 0,52 \times (125 - 120) = 3.120$$

Đơn giá xuất kho VLC tăng làm chi phí VLC tăng 3.120 ngàn đồng

❖ **Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố**

$\Delta Y = \Delta Y(a) + \Delta Y(b) + \Delta Y(c) =$	13.200
--	--------

☐ Phương pháp chỉ số

$$I(Y) = \frac{Y_1}{Y_0} = \frac{a_1 b_1 c_1}{a_0 b_0 c_0} = I(a) \cdot I(b) \cdot I(c)$$

$$I(a) = \frac{a_1 b_0 c_0}{a_0 b_0 c_0}$$

$$I(b) = \frac{a_1 b_1 c_0}{a_1 b_0 c_0}$$

$$I(c) = \frac{a_1 b_1 c_1}{a_1 b_1 c_0}$$

Từ I(a) suy ra: $\Delta Y(a) = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$

Từ I(b) suy ra: $\Delta Y(b) = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$

Từ I(c) suy ra: $\Delta Y(c) = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$

VD 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo VD 1

$$I(Y) = \frac{Y_1}{Y_0} = \frac{78.000}{64.800} = 1,2037$$

$$I(Y) = I(a) \cdot I(b) \cdot I(c) = \frac{a_1 b_0 c_0}{a_0 b_0 c_0} \times \frac{a_1 b_1 c_0}{a_1 b_0 c_0} \times \frac{a_1 b_1 c_1}{a_1 b_1 c_0} = 1,2 \times 0,963 \times 1,042 = 1,2037$$

$$\Delta Y(a) = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0 = 77.760 - 64.800 = 12.960$$

$$\Delta Y(b) = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 = 74.880 - 77.760 = -2.880$$

$$\Delta Y(c) = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 = 78.000 - 74.880 = 3.120$$

3.2.3. Phương pháp liên hệ cân đối

Sử dụng trong trường hợp nào?

- Sử dụng trong phân tích ảnh hưởng của các nhân tố trong trường hợp *các nhân tố có mối liên hệ với đối tượng phân tích dưới dạng tổng số*

Cơ sở thực hiện?

- Sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như:

$$\Sigma \text{ Tài sản} = \Sigma \text{ nguồn vốn}$$

$$\text{Kết quả kinh doanh} = \text{Thu nhập} - \text{Chi phí}$$

Ví dụ: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số dư tiền mặt của công ty X tháng 12 năm N thực tế so với kế hoạch

Thu tiền mặt	Số tiền		Chi tiền mặt	Số tiền	
	Kế hoạch	Thực tế		Kế hoạch	Thực tế
Dư đầu kỳ	250	180	Chi trong kỳ	1.730	1.980
Thu trong kỳ	1.680	1.870	Tồn cuối kỳ	200	70
Tổng cộng	1.930	2.050	Tổng cộng	1.930	2.050

Bảng cân đối các nhân tố ảnh hưởng đến thu chi tiền mặt trong kỳ

Các nhân tố làm TĂNG tiền	Số tiền	Các nhân tố làm GIẢM tiền	Số tiền
Thu trong kỳ tăng	190	Giảm tồn đầu kỳ	70
Giảm tồn cuối kỳ	130	Tăng chi trong kỳ	250
Tổng cộng	320	Tổng cộng	320

Tiền tồn cuối kỳ thực tế giảm so với kế hoạch = $70 - 200 = -130$ là do:

- Tiền tồn đầu kỳ giảm so với kế hoạch làm tiền cuối kỳ giảm 70
- Chi trong kỳ tăng so với kế hoạch làm tiền cuối kỳ giảm 250
- Thu vào trong kỳ tăng so với kế hoạch làm tiền cuối kỳ tăng 190

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu của DN có tăng, ổn định hay sụt giảm?

Thấy được khả năng thích ứng của DN trước những thay đổi của môi trường kinh doanh, thị hiếu và nhu cầu thị trường.

Sự biến động của doanh thu do tác động của lượng bán hay giá bán?

Tăng trưởng của lượng bán quan trọng hơn giá bán vì nó giúp cải thiện kết quả tài chính, cải thiện vị thế của DN trên thị trường.

Sự biến động của từng bộ phận lợi nhuận đến kết quả kinh doanh ra sao?

Đưa ra những dự báo về xu hướng phát triển kinh doanh, những rủi ro DN có thể gặp phải.

Hiệu quả tiết kiệm chi phí của DN có được cải thiện không?

Nếu doanh số tăng mà lợi nhuận sụt giảm thì DN phải xem lại chi phí như giá NVL, giá thành, quảng cáo, khuyến mãi hay giảm giá hàng bán...

Lợi nhuận tạo ra có đủ chi trả lãi vay hay không?

So sánh EBIT với chi phí lãi vay để thấy được khả năng chi trả lãi vay của DN.

Chính sách phân phối của DN có hợp lý không?

DN phải kiểm soát được quá trình phân phối lợi nhuận, cân đối các nhu cầu chia cổ tức và tích lũy vốn để tái đầu tư cho sự tăng trưởng.

Ví dụ:

Công ty XL đề nghị ngân hàng ZQ cho vay 1,5 tỷ với lãi suất vay là 1%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng (Tài sản thế chấp là 5 tỷ đồng). Biết EBIT bình quân trong 3 năm qua của DN là 180 triệu đồng. Hãy tư vấn cho ngân hàng ZQ trong tình huống trên?

Lãi vay 1 tháng = 1,5 tỷ x 1% = 15 tr đồng

Tổng số lãi vay trong 6 tháng = 15 x 6 = 90 tr đồng

EBIT bq 1 năm = 180 tr đồng, tức 15 tr đồng/tháng

Như vậy, EBIT chỉ vừa đủ trả lãi vay, DN không còn lợi nhuận tích lũy.

Nếu xét về EBIT thì không cho vay!

Nếu xét thêm các yếu tố khác như TS thế chấp (5 tỷ), tình hình hoạt động kinh doanh (theo mùa, chu kỳ...) thì sẽ cho vay!

2. NỘI DUNG CÁC CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cơ cấu của lợi nhuận



2.1. Lợi nhuận từ bán hàng và cung ứng dịch vụ

- ❑ **Tổng doanh thu:** Phản ánh tổng giá trị ban đầu của khối lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ mà DN đã bán hay cung ứng cho khách hàng trong kỳ.
 - Doanh thu tăng quá nhanh gây ra thâm hụt tiền mặt, ảnh hưởng khả năng thanh toán (DN phải chi tiền nhiều để dự trữ hàng tồn kho, tăng khoản phải thu của khách hàng).
 - Doanh thu chịu tác động của hai nhân tố: **khối lượng tiêu thụ** và **đơn giá bán bình quân**. Giải pháp cơ bản là phải tăng khối lượng tiêu thụ (mở rộng thị trường, quy mô sản xuất, giảm định phí, tăng lợi nhuận).
- ❑ **Các khoản giảm trừ:** Phản ánh các khoản phải ghi giảm trừ vào tổng doanh thu để xác định mức doanh thu thực sự. Các khoản giảm trừ bao gồm
 - *Chiết khấu thương mại*
 - *Giảm giá hàng bán*
 - *Giá trị hàng bán bị trả lại*
 - *Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp*
- ❑ **Doanh thu thuần = Tổng doanh thu – Các khoản giảm trừ**
 - Phản ánh số thu từ bán hàng và cung ứng dịch vụ mà DN thực sự được hưởng.
- ❑ **Giá vốn hàng bán (Cost Of Goods Sold – COGS):** Là chi phí trực tiếp mà DN phải bỏ ra tương ứng với doanh thu
 - *Lĩnh vực thương mại:* là tổng giá mua và chi phí thu mua của hàng hóa đã bán trong kỳ.
 - *Lĩnh vực dịch vụ:* là những chi phí trực tiếp tạo ra dịch vụ đã cung ứng trong kỳ.
 - *Lĩnh vực sản xuất:* là tổng giá thành sản xuất của khối lượng sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ.

❑ **Lợi nhuận gộp (Gross Profit) = Doanh thu thuần – COGS**

Sự biến động của lợi nhuận gộp do tác động của ba nhân tố:

- *Khối lượng sản phẩm tiêu thụ*
- *Đơn giá bán sản phẩm*
- *Giá vốn đơn vị sản phẩm tiêu thụ*

❑ **Chi phí bán hàng:** Phản ánh tổng số chi phí bán hàng phân bổ cho số sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ (bao gồm cả chi phí phát sinh trong kỳ và kỳ trước chuyển qua). Chi phí bán hàng bao gồm:

- *Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa*
- *Lương và phụ cấp của nhân viên bán hàng và tiếp thị*
- *Hoa hồng đại lý*
- *Chi phí quảng cáo, khuyến mãi*
- *Chi phí hội nghị khách hàng*

❑ **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Phản ánh tổng số chi phí quản lý DN phân bổ cho số sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ (bao gồm cả chi phí phát sinh trong kỳ và kỳ trước chuyển qua).

Chú ý về chi phí quản lý DN

- *Là những khoản chi phí để duy trì bộ máy quản lý và hành chính của DN.*
- *Phần lớn các khoản chi này là chi phí bất biến.*

❑ **Lợi nhuận từ bán hàng và cung ứng dịch vụ** (Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính): Các NH thường xem xét phần lợi nhuận này phải đủ bù đắp chi phí lãi vay thì mới cho vay.

Tổng doanh thu bán hàng và cung ứng dịch vụ

– Các khoản giảm trừ

= Doanh thu thuần bán hàng và cung ứng dịch vụ

– Giá vốn hàng bán

= Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung ứng dịch vụ

– Chi phí bán hàng

– Chi phí quản lý DN

= Lợi nhuận từ bán hàng và cung ứng dịch vụ

2.2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

❑ **Lợi nhuận từ HĐTC = Doanh thu HĐTC – Chi phí HĐTC**

HĐTC liên quan đến việc huy động và sử dụng vốn nhân rồi của DN để đầu tư ra bên ngoài, bao gồm:

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** lãi từ hoạt động đầu tư tài chính, lãi do chênh lệch tỷ giá, lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán được hưởng.
- **Chi phí hoạt động tài chính:** chi phí lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư, chiết khấu thanh toán, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Lợi nhuận bán hàng và cung ứng dịch vụ	
+ Doanh thu hoạt động tài chính – Chi phí hoạt động tài chính (không tính chi phí lãi vay)	} Lợi nhuận từ HĐTC
= Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	

2.3. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)

□ Lợi nhuận khác = Thu nhập khác – Chi phí khác

Là phần lợi nhuận thu được không thường xuyên, không ổn định từ các nghiệp vụ khác biệt với hoạt động thông thường của DN như là:

- *Nhượng bán, thanh lý TSCĐ*
- *Tiền phạt, bồi thường được hưởng do đối tác vi phạm hợp đồng*
- *Thu hồi các khoản phải thu đã xử lý,...*

□ **Lợi nhuận trước thuế và lãi vay:** Phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ. Mức biến động của EBIT không phụ thuộc vào sự thay đổi của cơ cấu nguồn vốn (mức độ sử dụng nợ) và chính sách thuế TNDN.

Lợi nhuận từ bán hàng và cung ứng dịch vụ	
+ Doanh thu hoạt động tài chính – Chi phí hoạt động tài chính (<i>không tính chi phí lãi vay</i>)	
= Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	
+ Lợi nhuận khác	
= Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)	

2.4. Lợi nhuận trước thuế (EBT)

- Chỉ tiêu này không phụ thuộc và sự thay đổi của thuế suất thuế TNDN.
- Tổng lợi nhuận trước thuế bao gồm: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận khác.

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)

– Chi phí lãi vay

= **Lợi nhuận trước thuế (EBT)**

2.5. Lợi nhuận sau thuế (EAT)

- Là phần chênh lệch giữa tổng lợi nhuận trước thuế với chi phí thuế TNDN
- Đây chính là số thu nhập mà chủ sở hữu DN được hưởng.

Lợi nhuận trước thuế (EBT)

– Chi phí thuế TNDN

= **Lợi nhuận sau thuế (EAT)**

3. PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT KẾT QUẢ KINH DOANH

3.1. Phân tích theo chiều ngang

- So sánh số liệu kỳ này với số liệu kỳ trước nhằm xác định xu hướng biến đổi của các chỉ tiêu

Mức tăng, giảm = Chỉ tiêu kỳ này – Chỉ tiêu kỳ trước

% tăng, giảm = (Mức tăng giảm / Chỉ tiêu kỳ trước) * 100

3.2. Phân tích theo chiều dọc

- So sánh tốc độ tăng giảm của các khoản mục chi phí, lợi nhuận với *doanh thu thuần* (số tương đối kết cấu)!
- Xác định mức chi phí và lợi nhuận trên 100 đồng doanh thu thuần từng năm: GVHB/DTT, LN gộp/DTT, Chi phí BH&QL/DTT...

VD: Dựa vào báo cáo kết quả hkd, sắp xếp lại các chỉ tiêu lợi nhuận, so sánh các chỉ tiêu theo chiều ngang và dọc

Báo cáo kết quả HĐKD CTY ABC (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N - 2	N - 1	N
Tổng doanh thu	25.000	30.000	33.000
Các khoản giảm trừ	2.000	2.500	2.000
1. Doanh thu thuần	23.000	27.500	31.000
2. Giá vốn hàng bán	15.300	19.100	22.000
3. Lợi nhuận gộp	7.700	8.400	9.000
4. Doanh thu hoạt động tài chính	340	230	210

5. Chi phí hoạt động tài chính	780	750	850
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>580</i>	<i>640</i>	<i>710</i>
6. Chi phí bán hàng	2.650	2.450	2.980
7. Chi phí quản lý DN	2.000	2.150	2.180
8. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.610	3.280	3.200
9. Lợi nhuận khác	(200)	100	630
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	2.410	3.380	3.830
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	690	946	1.092
12. Lợi nhuận sau thuế	1.720	2.434	2.738

Phân tích theo chiều NGANG để xem xu hướng

Chỉ tiêu	N-2	N-1	N	Mức tăng giảm		% tăng giảm	
				N-1/N-2	N/N-1	N-1/N-2	N/N-1
1. Doanh thu thuần	23.000	27.500	31.000	4.500	3.500	19,57%	12,73%
2. Giá vốn hàng bán	15.300	19.100	22.000	3.800	2.900	24,84%	15,18%
3. Lợi nhuận gộp	7.700	8.400	9.000	700	600	9,09%	7,14%
4. Chi phí bán hàng	2.650	2.450	2.980	(200)	530	-7,55%	21,63%
5. Chi phí quản lý DN	2.000	2.150	2.180	150	30	7,50%	1,40%
6. Lợi nhuận HĐKD chính	3.050	3.800	3.840	750	40	24,59%	1,05%
7. Doanh thu hoạt động TC	340	230	210	(110)	(20)	-32,35%	-8,70%
8. Chi phí hoạt động TC	200	110	140	(90)	30	-45,00%	27,27%
9. Lợi nhuận từ HĐTC	140	120	70	(20)	(50)	-14,29%	-41,67%
10. Lợi nhuận khác	(200)	100	630	300	530	150%	530%
11. Tổng EBIT	2.990	4.020	4.540	1.030	520	34,45%	12,94%
12. Chi phí lãi vay	580	640	710	60	70	10,34%	10,94%
13. Tổng EBT	2.410	3.380	3.830	970	450	40,25%	13,31%
14. Thuế TNDN	690	946	1.092	256	146	37,10%	15,43%
15. EAT	1.720	2.434	2.738	714	304	41,51%	12,49%

DTT tăng chứng tỏ DN hoạt động tốt, nhưng tăng chậm lại là có vấn đề!!

EBIT: Năm N-1/N-2 tăng 1.030 tr đồng, tức tăng 34,35%, nhưng tỷ lệ tăng năm N/N-1 là 12,94% tức tăng 520 tr đồng là do

- Lợi nhuận HĐKD chính đã tăng chậm lại (năm N-1 tăng 24,59% và năm N là tăng 1,05%) tương ứng với mức tăng 750 và 40 tr đồng.
- Lợi nhuận từ HĐTC (không có lãi vay) giảm dần với tỷ lệ giảm -14,29% và -41,67% qua 2 năm N-1 và N (từ 140 tr đồng xuống còn 120 tr đồng và 70 tr đồng).
- Lợi nhuận khác lại tăng lên 150% và 530% tương ứng qua 2 năm N-1 và N (năm N-1 là +300 tr đồng và năm N là +530 tr đồng) góp phần đưa EBIT lên mức cao. Lợi nhuận khác tăng lên chưa hẳn là tốt nhưng nhờ nó mà EBIT được cứu vãn phần nào!

Kết luận: $EBIT (N-1) = + 1.030 = + 750 - 20 + 300$

$EBIT (N) = + 520 = + 40 - 50 + 530$

Lợi nhuận trước thuế (EBT): năm N-1 tăng 970 tr đồng tức tăng 40,25%, năm N tăng 450 tr đồng tức tăng 13,31%, cao hơn mức tăng EBIT so với cùng kỳ là do

- Chi phí lãi vay qua 2 năm có tỷ lệ tăng thấp hơn tỷ lệ tăng của EBIT (EBIT = 34,45% & 12,94% so với Lãi vay = 10,34% & 10,94%)

Lợi nhuận sau thuế (EAT): năm N-1 tăng 41,51% cao hơn EBT (40,25%), nhưng năm N chỉ tăng 12,49% thấp hơn EBT (13,31%) là do

- Chi phí thuế TNDN năm N-1 tăng thấp hơn EBT (37,10% vs 40,25%) nhưng năm N lại tăng cao hơn EBT (13,31% vs 15,43%)

TÓM LẠI:

- ❑ EAT năm N-1 tăng cao (+41,51%) nhưng năm N lại tăng chậm lại (+12,49%) là do LN HĐKD chính năm N tăng chậm lại (+1,05%)
- ❑ EAT năm N tăng +12,49% chủ yếu là do LN khác tăng mạnh (+530%)

VD: Phân tích theo chiều DỌC để xem sự biến động

Chỉ tiêu	N-2	N-1	N	Tỷ lệ trên DT			% tăng giảm trên DT	
				N-2	N-1	N	N-1/N-2	N/N-1
1. Doanh thu thuần	23.000	27.500	31.000	100%	100%	100%		
2. Giá vốn hàng bán	15.300	19.100	22.000	66,52%	69,45%	70,97%	2,93%	1,51%
3. Lợi nhuận gộp	7.700	8.400	9.000	33,48%	30,55%	29,03%	-2,93%	-1,51%
4. Chi phí bán hàng	2.650	2.450	2.980	11,52%	8,91%	9,61%	-2,61%	0,70%
5. Chi phí quản lý DN	2.000	2.150	2.180	8,70%	7,82%	7,03%	-0,88%	-0,79%
6. Lợi nhuận HĐKD chính	3.050	3.800	3.840	13,26%	13,82%	12,39%	0,56%	-1,43%

7. Doanh thu hoạt động TC	340	230	210	1,48%	0,84%	0,68%	-0,64%	-0,16%
8. Chi phí hoạt động TC	200	110	140	0,87%	0,40%	0,45%	-0,47%	0,05%
9. Lợi nhuận từ HĐTC	140	120	70	0,61%	0,44%	0,23%	-0,17%	-0,21%
10. Lợi nhuận khác	(200)	100	630	-0,87%	0,36%	2,03%	1,23%	1,67%
11. Tổng EBIT	2.990	4.020	4.540	13,00%	14,62%	14,65%	1,62%	0,03%
12. Chi phí lãi vay	580	640	710	2,52%	2,33%	2,29%	-0,19%	-0,04%
13. Tổng EBT	2.410	3.380	3.830	10,48%	12,29%	12,35%	1,81%	0,06%
14. Thuế TNDN	690	946	1.092	3,00%	3,44%	3,52%	0,44%	0,08%
15. EAT	1.720	2.434	2.738	7,48%	8,85%	8,83%	1,37%	-0,02%

EBIT/DTT: năm N-1/N-2 tăng +1,62% và năm N/N-1 tăng +0,03% là do

- Năm N-1/N-2 LN HĐKD chính/DTT chính tăng +0,56% (13,26% => 13,82%), LN HĐTC/DTT giảm -0,17% (0,61% => 0,44%), LN khác/DTT tăng +1,23% (-0,87% => 0,36%).
- Năm N/N-1 LN HĐKD chính/DTT chính giảm -1,43% (13,82% => 12,39%), LN HĐTC/DTT giảm -0,21% (0,44% => 0,23%), LN khác/DTT tăng +1,67% (0,36% => 2,03%)

Kết luận:

- ❖ Năm N-1/N-2 EBIT/DTT tăng +1,62% là do tiết kiệm chi phí HĐKD chính và sự đóng góp của LN khác, còn sự đóng góp của LN HĐTC lại giảm
- ❖ Năm N/N-1 EBIT/DTT chỉ tăng +0,03% là do chi phí HĐKD chính tăng lên làm LN HĐKD chính giảm, đóng góp của LN HĐTC lại giảm, còn sự đóng góp của LN khác tăng lên góp phần giữ cho EBIT/DTT tăng ở mức thấp.

EBT/DTT: năm N-1/N-2 tăng +1,81% và năm N/N-1 tăng +0,06%. Như vậy, ta thấy EBT/DTT tăng nhiều hơn EBIT/DTT là do

- Tỷ lệ Chi phí lãi vay/DTT trong 2 năm N-1 và N đã giảm đi -0,19% và -0,04%

EAT/DTT (ROS): năm N-1/N-2 tăng +1,37% và năm N/N-1 giảm -0,02%. Như vậy, ta thấy ROS thấp hơn mức EBT/DTT là do

- Tỷ lệ Thuế TNDN/DTT trong năm N-1 đã tăng lên +0,44%, thấp hơn mức tăng của EBT/DTT (+1,81%). Và trong năm N đã tăng lên +0,08%, cao hơn mức tăng của EBT/DTT (+0,06%).

Kết luận:

- ❑ $ROS (N-1) = +1,37\% = +0,56\% (LN \text{ HĐKD chính/DTT}) - 0,17\% (LN \text{ HĐTC/DTT}) + 1,23\% (LN \text{ khác/DTT}) + 0,19\% (Chi \text{ phí lãi vay/DTT}) - 0,44\% (Thuế \text{ TNDN/DTT})$.

ROS năm N-1 tăng 1,37% là do hiệu quả tiết kiệm chi phí làm LN HĐKD chính tăng, sự gia tăng LN khác và tỷ lệ chi phí lãi vay giảm. Tuy nhiên, hiệu quả của HĐTC lại giảm và tỷ lệ thuế TNDN tăng lên đã kéo ROS xuống!

$$\square \text{ ROS (N)} = - 0,02\% = - 1,43\% (\text{LN HĐKD chính/DTT}) - 0,21\% (\text{LN HĐTC/DTT}) + 1,67\% (\text{LN khác/DTT}) + 0,04\% (\text{Chi phí lãi vay/DTT}) - 0,08\% (\text{Thuế TNDN/DTT})$$

ROS năm N giảm 0,02% là do hiệu quả tiết kiệm chi phí làm LN HĐKD chính giảm, sự giảm sút của LN HĐTC tỷ lệ thuế TNDN tăng đã kéo ROS giảm xuống. Nhưng, sự gia tăng của LN khác và tỷ lệ chi phí lãi vay giảm đã kéo ROS lên!

4. PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU DOANH THU THUẦN TỪ HĐSXKD CHÍNH

4.1. Phân tích chung

- *Doanh thu thuần từ bán hàng và cung ứng dịch vụ (doanh thu từ HĐSXKD chính)* phản ánh số thu nhập DN nhận được qua hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Đây là chỉ tiêu quan trọng đánh giá xu hướng phát triển trong hoạt động kinh doanh của DN.
- **Công thức phân tích:**

$$\text{Tổng doanh thu } S = Q \times P$$

$$\text{Doanh thu thuần } S = Q \times P - R$$

Trong đó: Q: Sản lượng tiêu thụ

P: Giá bán

R: Các khoản giảm trừ

4.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu

- Ảnh hưởng của số lượng sản phẩm tiêu thụ (Q)
- Ảnh hưởng của nhân tố giá bán sản phẩm (P)

4.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu thuần

- Ảnh hưởng của nhân tố các khoản giảm trừ (R)

4.4. Tổng hợp

- Đưa ra kết luận và kiến nghị

VD: Phân tích chỉ tiêu doanh thu của Cty ABC

Loại sản phẩm	Số lượng SP tiêu thụ - a (SP)		Giá bán - b (1000đ/SP)		Doanh thu - Y (1000đ)	
	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N
A	340	420	28	30	9.520	12.600
B	166	220	30	30	4.980	6.600
C	650	590	20	20	13.000	11.800
Tổng cộng					27.500	31.000

Sử dụng phương pháp số chênh lệch phân tích

Loại sản phẩm	Số lượng SP tiêu thụ - a (SP)		Giá bán – b (1000đ/SP)		Doanh thu – Y (1000đ)		Mức tăng giảm N-1/N	% tăng giảm N-1/N
	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N		
A	340	420	28	30	9.520	12.600	3.080	32,35%
B	166	220	30	30	4.980	6.600	1.620	32,53%
C	650	590	20	20	13.000	11.800	(1.200)	-9,23%
Tổng cộng					27.500	31.000	3.500	12,73%

Doanh thu năm N tăng so với năm N-1 là 3.500 ngàn đồng (tương ứng tăng 12,37%) là do số lượng SP tiêu thụ A, B tăng và C giảm, đồng thời giá bán SP A tăng còn SP B, C giữ nguyên.

❖ *Mức độ ảnh hưởng của sản lượng tiêu thụ SP đến DThu*

$$Y_0 = aA_0.bA_0 + aB_0.bB_0 + aC_0.bC_0 = 27.500 \text{ ngàn đồng}$$

$$Y' = aA_1.bA_0 + aB_1.bB_0 + aC_1.bC_0 = 30.160 \text{ ngàn đồng}$$

$$\Delta Y(a) = Y' - Y_0 = 2.660 \text{ ngàn đồng}$$

KL: Số lượng SP A, B lần lượt tăng 80, 54 SP và SP C giảm 60 SP làm cho doanh thu tăng lên 2.660 ngàn đồng

❖ *Mức độ ảnh hưởng của giá bán SP đến Doanh Thu*

$$Y'' = Y_1 = aA_1.bA_1 + aB_1.bB_1 + aC_1.bC_1 = 31.000 \text{ ngàn đồng}$$

$$\Delta Y(b) = Y_1 - Y' = 840 \text{ ngàn đồng}$$

KL: Giá bán SP B, C giữ nguyên chỉ có SP A tăng giá lên 2 ngàn đồng/sp làm cho doanh thu tăng lên 840 ngàn đồng

❖ *Tổng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố*

$$\Delta Y = \Delta Y(a) + \Delta Y(b) = 3.500 \text{ ngàn đồng}$$

KL: Ta thấy SP A dù giá tăng nhưng sản lượng tiêu thụ vẫn tăng, điều này cho thấy SP A có khả năng cạnh tranh tốt. SP B thì tăng sản lượng bình thường, mức cầu tốt. SP C mặc dù giá không tăng nhưng số lượng tiêu thụ giảm, công ty cần xem lại chất lượng, mẫu mã, chu kỳ của SP C để thay thế sp mới.

5. PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD CHÍNH

5.1. Phân tích chung

- *Lợi nhuận từ bán hàng và cung ứng dịch vụ (lợi nhuận từ hoạt động sxkd chính)* là chỉ tiêu đánh giá khả năng DN có thể tạo ra mức doanh thu bán hàng lớn hơn toàn bộ chi phí và có thường xuyên hay không.

- Có 2 nhân tố ảnh hưởng đến mức tăng trưởng lợi nhuận bán hàng
- Doanh thu bán hàng
- Hiệu quả tiết kiệm chi phí hoạt động kinh doanh chính

5.2. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính

$$\text{Lợi nhuận hđsxkd chính} = \text{DT thuần} - \text{GVHB} - \text{CP bán hàng} - \text{CP QLDN}$$

Hay $LN \text{ hđsxkd chính} = DT \text{ thuần} \times (\%LNG - \%CPBH - \%CPQL)$

(%LNG, %CPBH, %CPQL được tính trên DT kỳ gốc)

- Phân tích chung: $\Delta LN = LN1 - LN0$

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng

❖ Ảnh hưởng của doanh thu thuần: $\Delta LN(S) = (S1 - S0) \cdot (\%LNG0 - \%CPBH0 - \%CPQL0)$

❖ Ảnh hưởng của hiệu quả tiết kiệm chi phí:

➤ Ảnh hưởng của tỉ lệ lợi nhuận gộp

$$\Delta LN(\%LNG) = S1 \cdot (\%LNG1 - \%LNG0)$$

➤ Ảnh hưởng của tỉ lệ chi phí bán hàng

$$\Delta LN(\%CPBH) = -S1 \cdot (\%CPBH1 - \%CPBH0)$$

➤ Ảnh hưởng của tỉ lệ chi phí quản lý DN

$$\Delta LN(\%CPQL) = -S1 \cdot (\%CPQL1 - \%CPQL0)$$

❖ Tổng hợp: $\Delta LN = \Delta LN(S) + \Delta LN(\%LNG) + \Delta LN(\%CPBH) + \Delta LN(\%CPQL)$

VD: Dựa vào bảng phân tích kết quả kinh doanh của Cty ABC lập bảng phân tích lợi nhuận hđkd chính ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	N-1	N	So sánh
1. Doanh thu thuần	27.500	31.000	3.500
2. Giá vốn hàng bán	19.100	22.000	2.900
3. Lợi nhuận gộp	8.400	9.000	600
4. Chi phí bán hàng	2.450	2.980	530
5. Chi phí quản lý DN	2.150	2.180	30
6. Lợi nhuận HĐKD chính	3.800	3.840	40

Bảng so sánh

Chỉ tiêu	Tỷ lệ trên doanh thu			Mức độ ảnh hưởng	
	N-1	N	So sánh	Doanh thu	Hiệu quả tiết kiệm chi phí
1. Doanh thu thuần	100%	100%			
2. Giá vốn hàng bán	69,45%	70,97%	1,51%	2.431	469
3. Lợi nhuận gộp	30,55%	29,03%	-1,51%	1.069	(469)
4. Chi phí bán hàng	8,91%	9,61%	0,70%	312	218
5. Chi phí quản lý DN	7,82%	7,03%	-0,79%	274	(244)
6. Lợi nhuận HĐKD chính	13,82%	12,39%	-1,43%	484	(444)

❑ Lợi nhuận HĐKD chính của DN năm N tăng so với năm N-1 là 40 tr đồng, tăng 1,05%.

❑ Tỷ suất lợi nhuận HĐKD chính/DT năm N giảm 1,43% so với năm N-1.

Kết quả cho thấy năm N công ty đã không sử dụng chi phí hoạt động hiệu quả và lợi nhuận HĐKD chính tăng hoàn toàn là do sự gia tăng của DT, việc sử dụng chi phí không hiệu quả đã làm giảm lợi nhuận và giảm hiệu quả của việc tăng DT.

❑ **Mức ảnh hưởng của doanh thu thuần**

$$\begin{aligned}\Delta LN(S) &= (S1 - S0).(\%LNG0 - \%CPBH0 - \%CPQL0) \\ &= (31.000 - 27.500) \times 13,82\% = 484 \text{ tr đồng}\end{aligned}$$

Năm N-1, tỷ lệ lợi nhuận gộp của công ty là 30,55%, tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý DN là 16,73% (8,91% + 7,82%). Như vậy, trong 100 đồng DTT thì công ty sẽ thu được 30,55 đồng lợi nhuận gộp và phải trả 16,73 đồng chi phí bán hàng và quản lý DN và công ty sẽ còn 13,82 đồng lợi nhuận trước khi trả lãi vay và thuế TNDN

DTT năm N của công ty tăng lên 3.500 triệu đồng, nếu tỷ suất LN HĐKD chính/DTT giữ nguyên 13,82% thì LN HĐKD chính của công ty sẽ tăng 484 triệu đồng.

❑ **Mức ảnh hưởng của hiệu quả tiết kiệm chi phí**

❖ *Ảnh hưởng của tỷ lệ lợi nhuận gộp*

$$\begin{aligned}\Delta LN(\%LNG) &= S1.(\%LNG1 - \%LNG0) \\ &= 31.000 \times (29,03\% - 30,55\%) = - 469 \text{ tr đồng}\end{aligned}$$

Tỷ lệ lợi nhuận gộp năm N thấp hơn năm N-1 là 1,51%, tức 100 đồng DTT thì công ty sẽ mất đi 1,51 đồng lợi nhuận gộp.

Với DTT năm N là 31.000 triệu đồng thì LN HĐKD chính của công ty đã mất 469 triệu đồng lợi nhuận gộp.

❖ *Ảnh hưởng của tỷ lệ chi phí bán hàng*

$$\Delta LN(\%CPBH) = - S1.(\%CPBH1 - \%CPBH0)$$

$$= - 31.000 \times (9,61\% - 8,91\%) = - 218 \text{ tr đồng}$$

Tỷ lệ chi phí bán hàng năm N cao hơn năm N-1 là 0,7%, tức là cứ 100 đồng DTT thì công ty sẽ phải chi thêm 0,7 đồng cho chi phí bán hàng.

Với DTT năm N là 31.000 triệu đồng thì LN HĐKD chính của công ty đã mất thêm 218 triệu đồng cho chi phí bán hàng.

❑ **Mức ảnh hưởng của hiệu quả tiết kiệm chi phí**

❖ **Ảnh hưởng của tỷ lệ chi phí quản lý DN**

$$\begin{aligned} \Delta \text{LN}(\% \text{CPQL}) &= - S1.(\% \text{CPQL1} - \% \text{CPQL0}) \\ &= - 31.000 \times (7,03\% - 7,82\%) = 244 \text{ tr đồng} \end{aligned}$$

Tỷ lệ chi phí QLDN năm N thấp hơn năm N-1 là 0,79%, tức là cứ 100 đồng DTT thì công ty sẽ tiết kiệm được 0,79 đồng cho chi phí quản lý.

Với DTT năm N là 31.000 triệu đồng thì LN HĐKD chính của công ty tăng thêm 244 triệu đồng từ chi phí quản lý DN.

❑ **Tổng hợp mức ảnh hưởng của các nhân tố**

$$\begin{aligned} \Delta \text{LN} &= \Delta \text{LN}(S) + \Delta \text{LN}(\% \text{LNG}) + \Delta \text{LN}(\% \text{CPBH}) + \Delta \text{LN}(\% \text{CPQL}) \\ &= 484 - 469 - 218 + 244 = 40 \text{ tr đồng} \end{aligned}$$

Năm N, DTT của công ty tăng 3.500 triệu đồng, nếu tỷ lệ sinh lời giữ nguyên như năm N-1 thì LN HĐKD chính sẽ tăng 484 triệu đồng.

Do giá vốn hàng bán tăng nhanh hơn doanh thu nên làm cho lợi nhuận giảm 469 triệu đồng, ngoài ra còn có sự gia tăng của chi phí bán hàng làm cho lợi nhuận giảm 218 triệu đồng và việc tiết kiệm chi phí quản lý DN đã làm cho lợi nhuận tăng lên 244 triệu đồng. Tổng hợp mức ảnh hưởng của các nhân tố chi phí làm cho LN HĐKD chính giảm 444 triệu đồng (- 469 - 218 + 244). **Kết quả là LN HĐKD chính của công ty tăng lên thêm 40 triệu đồng (484 - 444).**

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN

MỤC TIÊU PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN

- Đánh giá tiềm lực kinh tế của DN
- Đánh giá nguồn tài trợ, khả năng tài chính của DN
- Nghiên cứu tính hợp lý giữa huy động vốn và sử dụng vốn

Tài liệu phân tích:

Bảng Cân đối kế toán

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thông tin kinh tế

1. NỘI DUNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bảng CĐKT là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp dưới hình thái tiền tệ tại một thời điểm nhất định.

- Tất cả các chỉ tiêu trong bảng được phản ánh bằng **tiền**.
- Phản ánh **cơ cấu tài chính** của doanh nghiệp **tại một thời điểm xác định**.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần

Tài Sản	Nguồn Vốn
- Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh. - Các tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.	- Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có tại DN vào thời điểm lập báo cáo. - Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo tính ổn định tăng dần (tính cấp thiết phải hoàn trả giảm dần).

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

Sự khác biệt giữa Tài sản ngắn hạn và dài hạn

Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
- Thời gian luân chuyển < 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. - Tính thanh khoản cao. - Tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn.	- Thời gian luân chuyển > 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh. - Tính thanh khoản thấp. - Tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn.

$$\text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} = \text{Tổng tài sản}$$

Sự khác biệt giữa Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu
<ul style="list-style-type: none"> - Có thời hạn hoàn trả. - Phải trả lãi cho khoản tiền đã vay trừ các khoản nợ chiếm dụng. - Lãi vay được tính vào chi phí khi xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập. Do vậy, có tác động làm giảm thuế (tám chắn thuế). - Chi phí thấp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có thời hạn hoàn trả. - Không phải trả lãi mà sẽ chia lời tùy theo kết quả hoạt động từng năm và chính sách phát triển của công ty. - Cổ tức trả cho cổ đông không làm giảm thuế thu nhập phải nộp. - Chi phí cao.

Ý nghĩa Bảng cân đối kế toán

Về mặt kinh tế	Về mặt pháp lý
<ul style="list-style-type: none"> - Số liệu phần tài sản cho phép nhà phân tích đánh giá tổng quát quy mô và kết cấu tài sản của DN. - Số liệu phần nguồn vốn phản ánh các nguồn tài trợ cho tài sản của DN. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số liệu phần tài sản thể hiện giá trị tài sản hiện có mà DN có quyền quản lý và sử dụng để sinh lời. - Phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của DN trong việc sử dụng vốn đối với chủ nợ và chủ sở hữu.

BCĐKT cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của DN, giúp đánh giá thực trạng tài chính tại DN.

VD: Bảng cân đối kế toán Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

TÀI SẢN	31/12/N-2	31/12/N-1	31/12/N
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.950	10.750	11.450
I. Tiền	840	1.000	1.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.500	3.500	2.470
1. Phải thu khách hàng	2.800	3.200	2.300
2. Phải thu khác	700	600	370
3. Dự phòng phải thu khó đòi	-	(300)	(200)
IV. Hàng tồn kho	6.200	6.000	7.300
1. Hàng tồn kho	6.320	6.240	7.600
2. Dự phòng giảm giá tồn kho	(120)	(240)	(300)
V. Tài sản ngắn hạn khác	210	250	180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	14.000	16.600	18.000

I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản cố định	14.000	16.600	18.000
1. Tài sản cố định hữu hình	14.000	15.000	17.000
- Nguyên giá	18.600	20.000	21.500
- Khấu hao lũy kế	(4.600)	(5.000)	(4.500)
2. Chi phí XDCB dở dang	-	1.600	1.000
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	-
Tổng cộng tài sản	24.950	27.350	29.450
NGUỒN VỐN	31/12/N-2	31/12/N-1	31/12/N
A. NỢ PHẢI TRẢ	8.510	8.650	10.450
I. Nợ ngắn hạn	8.510	8.650	8.450
1. Vay ngắn hạn	4.670	5.350	4.350
2. Phải trả người bán	2.550	1.700	2.380
3. Phải trả khác	1.190	1.300	1.520
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	100	300	200
II. Nợ dài hạn	-	-	2.000
1. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-
2. Vay dài hạn	-	-	2.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.440	18.700	19.000
I. Vốn chủ sở hữu	16.440	18.700	19.000
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	14.500	15.000	16.150
2. Chênh lệch tỷ giá	-	-	70
3. Quỹ đầu tư phát triển	300	600	930
4. Lợi nhuận chưa phân phối	1.640	3.100	1.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	24.950	27.350	29.450

2. PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT CƠ CẤU TS & NV

❑ Mục đích phân tích

- Nắm được các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản, nguồn vốn.
- Xác định nhân tố tác động đến cơ cấu tài sản.
- Phân tích tính độc lập và ổn định của nguồn vốn.

❑ Phương pháp phân tích

Dùng phương pháp *so sánh theo chiều ngang* và *phân tích theo chiều dọc* bằng cách xác định tỷ trọng của từng yếu tố tài sản và nguồn vốn.

- Có 2 nhóm chỉ tiêu phân tích:

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Giá trị từng loại tài sản}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị từng loại nguồn vốn}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}}$$

2.1. Phân tích cơ cấu tài sản

$$\text{Tỷ trọng các khoản phải thu} = \frac{\text{Giá trị các khoản phải thu}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

❑ Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ trọng các khoản phải thu

- Qui mô kinh doanh của doanh nghiệp
- Phương thức bán hàng của DN
- Chính sách tín dụng: kỳ hạn tín dụng, định mức tín dụng đối với từng khách hàng
- Công tác thu hồi nợ của DN

$$\text{Tỷ trọng hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

❑ Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ trọng hàng tồn kho

- Qui mô kinh doanh của doanh nghiệp
- Loại hình sản xuất kinh doanh và đặc thù của sản phẩm
- Tính thời vụ và chính sách dự trữ của DN
- Hiệu quả quản lý hàng tồn kho

$$\text{Tỷ trọng đầu tư tài chính} = \frac{\text{Giá trị đầu tư tài chính}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

❑ Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ trọng đầu tư tài chính

- Qui mô hoạt động của DN
- Mức độ và chính sách đầu tư của DN

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị tài sản cố định}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

❑ Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ trọng TSCĐ

- Đặc trưng kinh tế: loại hình sản xuất kinh doanh, ngành kinh doanh.
- Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh: địa bàn kinh doanh rộng hay hẹp
- Qui mô hoạt động của doanh nghiệp
- Chính sách đầu tư
- Chính sách khấu hao

2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

❑ Phân tích tính độc lập về tài chính của DN

$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}}$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

❑ Phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}}$$

- Trong đó, *nguồn vốn thường xuyên* = *Nợ dài hạn* + *Vốn CSH*

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn tạm thời} = \frac{\text{Nguồn vốn tạm thời}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}}$$

- Trong đó, *nguồn vốn tạm thời* = *Nợ ngắn hạn*

VD 1: CÁC CHỈ TIÊU VỀ CẤU TRÚC NGUỒN VỐN C.TY AQ (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-2	N-1	N
1. Nợ phải trả	3.341	2.671	3.626
2. Nguồn vốn CSH	4.852	5.765	5.854
3. Nguồn vốn tạm thời	2.551	2.219	1.898
4. Nguồn vốn thường xuyên	5.642	6.217	7.582
5. Tổng nguồn vốn	8.193	8.436	9.480
6. Tỷ suất nợ	40,78%	31,66%	38,25%

7. Tỷ suất tự tài trợ	59,22%	68,34%	61,75%
8. Tỷ suất nợ trên VCSH	68,86%	46,33%	61,94%
9. Tỷ suất NV tạm thời	31,14%	26,30%	20,02%
10. Tỷ suất NV thường xuyên	68,86%	73,70%	79,98%

VD 2: Bảng cơ cấu tài sản và nguồn vốn Cty ABC

TÀI SẢN	Tỷ trọng			So sánh	
	31/12/N-2	31/12/N-1	31/12/N	N-1/N-2	N/N-1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	43,89%	39,31%	38,88%	-4,58%	-0,43%
I. Tiền	3,37%	3,66%	5,09%	0,29%	1,44%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0,80%	0,00%	0,00%	-0,80%	0,00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	14,03%	12,80%	8,39%	-1,23%	-4,41%
1. Phải thu khách hàng	11,22%	11,70%	7,81%	0,48%	-3,89%
2. Phải thu khác	2,81%	2,19%	1,26%	-0,61%	-0,94%
3. Dự phòng phải thu khó đòi	0,00%	-1,10%	-0,68%	-1,10%	0,42%
IV. Hàng tồn kho	24,85%	21,94%	24,79%	-2,91%	2,85%
1. Hàng tồn kho	25,33%	22,82%	25,81%	-2,52%	2,99%
2. Dự phòng giảm giá tồn kho	-0,48%	-0,88%	-1,02%	-0,40%	-0,14%
V. Tài sản ngắn hạn khác	0,84%	0,91%	0,61%	0,07%	-0,30%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	56,11%	60,69%	61,12%	4,58%	0,43%
I. Các khoản phải thu dài hạn					
II. Tài sản cố định	56,11%	60,69%	61,12%	4,58%	0,43%
1. Tài sản cố định hữu hình	56,11%	54,84%	57,72%	-1,27%	2,88%
- Nguyên giá	74,55%	73,13%	73,01%	-1,42%	-0,12%
- Khấu hao lũy kế	-18,44%	-18,28%	-15,28%	0,16%	3,00%
2. Chi phí XDCB dở dang	0%	5,85%	3,40%	5,85%	-2,45%
III. Bất động sản đầu tư					
IV. Đầu tư tài chính dài hạn					
V. Tài sản dài hạn khác					
Tổng cộng tài sản	100%	100%	100%		

- ❑ **Giảm tỷ trọng TS ngắn hạn (43,89% => 38,88%) và tăng tỷ trọng TS dài hạn (56,11% => 61,12%)**
- Giảm tỷ trọng các khoản phải thu (14,03% => 8,39%) và TS ngắn hạn khác (0,84% => 0,61)
- Tăng tỷ trọng tiền (3,37% => 5,09%), ổn định hàng tồn kho (24,85% => 24,79%)
- ❑ **Tăng dần TS dài hạn qua các năm (56,11% => 61,12%)**
- Tăng dần tỷ trọng TS cố định qua các năm (56,11%, 60,69%, 61,12%)
- Chủ yếu là tăng khoảng chi phí XD CB (0%, 5,85%, 3,4%)

NGUỒN VỐN	Tỷ trọng			So sánh	
	31/12/N-2	31/12/N-1	31/12/N	N-1/N-2	N/N-1
A. NỢ PHẢI TRẢ	34,11%	31,63%	35,48%	-2,48%	3,86%
I. Nợ ngắn hạn	34,11%	31,63%	28,69%	-2,48%	-2,93%
1. Vay ngắn hạn	18,72%	19,56%	14,77%	0,84%	-4,79%
2. Phải trả người bán	10,22%	6,22%	8,08%	-4,00%	1,87%
3. Phải trả khác	4,77%	4,75%	5,16%	-0,02%	0,41%
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,40%	1,10%	0,68%	0,70%	-0,42%
II. Nợ dài hạn	0,00%	0,00%	6,79%	0,00%	6,79%
1. Phải trả người bán dài hạn					
2. Vay dài hạn	0%	0%	6,79%	0%	6,8%
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	65,89%	68,37%	64,52%	2,48%	-3,86%
I. Vốn chủ sở hữu	65,89%	68,37%	64,52%	2,48%	-3,86%
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	58,12%	54,84%	54,84%	-3,27%	-0,01%
2. Chênh lệch tỷ giá	0,00%	0,00%	0,24%	0,00%	0,24%
3. Quỹ đầu tư phát triển	1,20%	2,19%	3,16%	0,99%	0,96%
4. Lợi nhuận chưa phân phối	6,57%	11,33%	6,28%	4,76%	-5,05%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác					
Tổng cộng nguồn vốn	100%	100%	100%		

- ❑ **Giảm tỷ trọng NV ngắn hạn (nợ ngắn hạn 34,11% => 28,69%) hợp lý vì phù hợp với xu hướng giảm tỷ trọng TS ngắn hạn.**
- ❑ **Tỷ trọng NV dài hạn tăng chủ yếu là do Cty vay thêm nợ dài hạn là chính (năm N là 6,79%)**
- ❑ **Vốn CSH tăng hợp lý và ổn định theo sự tăng giảm của nợ ngắn hạn và nợ dài hạn**

- Vốn đầu tư CSH và LN chưa phân phối có sự tăng giảm nghịch chiều, nhưng nhìn chung thì Vốn CSH có sự tăng về giá trị tuyệt đối nhưng tỷ trọng vẫn ổn định qua các năm (65,89% => 64,52%)

3. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN

❑ Mục đích phân tích

- Đánh giá xu hướng thay đổi của cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn.
- Đánh giá mục đích sử dụng vốn hợp lý hay không.
- Tìm hiểu các nguồn vốn nào đã được huy động để tài trợ cho tài sản tăng lên trong kỳ.

❑ Các bước thực hiện

- Căn cứ vào BCĐKT đã cho, rút gọn BCĐKT.
- Căn cứ vào BCĐKT đã được rút gọn, lập bảng kê sử dụng vốn và nguồn vốn.
- Lập bảng phân tích sử dụng vốn và nguồn vốn. Nhận xét và đánh giá.

❑ BƯỚC 1: Rút gọn Bảng CĐKT

➤ Mục đích lập:

Cho thấy một cách bao quát những yếu tố tài sản và nguồn vốn chủ yếu của Doanh nghiệp.

➤ Phương pháp:

Gộp chung những chi tiết tài sản hoặc nguồn vốn có cùng tính chất hoặc giá trị nhỏ lại, không cần thiết phải nghiên cứu riêng.

VD: Bảng CĐKT rút gọn của Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

TÀI SẢN	31/12/N-2	31/12/N-1	31/12/N
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.950	10.750	11.450
I. Tiền	840	1.000	1.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.500	3.500	2.470
IV. Hàng tồn kho	6.200	6.000	7.300
V. Tài sản ngắn hạn khác	210	250	180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	14.000	16.600	18.000
II. Tài sản cố định	14.000	16.600	18.000
Tổng cộng tài sản	24.950	27.350	29.450
NGUỒN VỐN	31/12/N-2	31/12/N-1	31/12/N
A. NỢ PHẢI TRẢ	8.510	8.650	10.450
I. Nợ ngắn hạn	8.510	8.650	8.450
1. Vay ngắn hạn	4.670	5.350	4.350

2. Phải trả người bán	2.550	1.700	2.380
3. Phải trả khác	1.190	1.300	1.520
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	100	300	200
II. Nợ dài hạn	-	-	2.000
2. Vay dài hạn	-	-	2.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.440	18.700	19.000
I. Vốn chủ sở hữu	16.440	18.700	19.000
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	14.500	15.000	16.150
2. Chênh lệch tỷ giá	-	-	70
3. Quỹ đầu tư phát triển	300	600	930
4. Lợi nhuận chưa phân phối	1.640	3.100	1.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	24.950	27.350	29.450

❑ BƯỚC 2: Lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn

➤ Mục đích lập:

Thấy được tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn tạo ra trong kỳ.

➤ Phương pháp:

Liệt kê sự thay đổi của các yếu tố TS, NV đầu kỳ và cuối kỳ.

Số chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ của các yếu tố tài sản và nguồn vốn được ghi vào một trong hai cột **nguồn vốn** và **sử dụng vốn** theo nguyên tắc phân định như sau:

Nếu tăng tài sản hoặc giảm nguồn vốn thì ghi vào cột sử dụng vốn

Nếu giảm tài sản hoặc tăng nguồn vốn thì ghi vào cột nguồn vốn

Sử dụng vốn	Nguồn vốn
<ul style="list-style-type: none"> Giảm nợ vay Mua hoặc thu hồi lại cổ phiếu đã phát hành Lỗ ròng sau thuế Chi trả cổ tức... 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng nợ vay Khấu hao và các chi phí không bằng tiền khác LN ròng sau thuế Phát hành cổ phiếu...

➤ **Chú ý:** Để tránh sự trùng lặp, khi đã liệt kê theo **LOẠI** thì không liệt kê theo **MỤC** và **KHOẢN** nằm trong nó và ngược lại.

VD: Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn Cty ABC năm N (ĐVT: Triệu đồng)

TÀI SẢN	31/12/N-1	31/12/N	Chênh lệch	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
1. Tiền	1.000	1.500	500	500	
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.500	2.470	(1.030)		1.030
3. Hàng tồn kho	6.000	7.300	1.300	1.300	
4. Tài sản ngắn hạn khác	250	180	(70)		70
5. Tài sản cố định	16.600	18.000	1.400	1.400	
Tổng cộng tài sản	27.350	29.450		3.200	1.100
NGUỒN VỐN	31/12/N-1	31/12/N	Chênh lệch	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
1. Vay ngắn hạn	5.350	4.350	(1.000)	1.000	
2. Phải trả người bán	1.700	2.380	680		680
3. Phải trả khác	1.300	1.520	220		220
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	300	200	(100)	100	
5. Vay dài hạn	-	2.000	2.000		2.000
6. Vốn đầu tư chủ sở hữu	15.000	16.150	1.150		1.150
7. Chênh lệch tỷ giá	-	70	70		70
8. Quỹ đầu tư phát triển	600	930	330		330
9. Lợi nhuận chưa phân phối	3.100	1.850	(1.250)	1.250	
Tổng cộng nguồn vốn	27.350	29.450		2.350	4.450
Tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn				5.550	5.550

❑ BƯỚC 3: Lập bảng phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn

➤ **Mục đích lập:**

Giúp việc phân tích, nhận xét và đánh giá tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn được rõ ràng và chính xác hơn

➤ **Chú ý khi phân tích nguồn vốn sử dụng cần phân định:**

Nguồn vốn bên trong: bao gồm các nguồn vốn được tạo ra bằng cách **giảm bớt mức tồn trữ bất hợp lý** của các khoản mục tài sản (nhượng bán, thanh lý TSCĐ dư thừa; thu hồi vốn liên doanh; giải phóng vật tư ứ đọng chậm luân chuyển; thu hồi các khoản nợ...)

Nguồn vốn bên ngoài: là **các khoản tiền được huy động từ bên ngoài** nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp (các khoản vay ngắn hạn và dài hạn; vốn góp thêm từ chủ sở hữu; tăng các khoản nợ phải trả...)

➤ **Căn cứ vào bảng kê sử dụng vốn và nguồn vốn, lập bảng phân tích sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc sau:**

Sử dụng vốn	Nguồn vốn
<i>Cần tiền để làm gì?</i>	<i>Tiền lấy từ đâu?</i>
<ul style="list-style-type: none"> ➡ Tăng tài sản ➡ Trả nợ vay ➡ Chi các quỹ, cổ tức 	<ul style="list-style-type: none"> ➡ Giảm tài sản hiện có ➡ Tăng nợ vay ➡ Tăng nguồn vốn

VD: Bảng phân tích biến động nguồn vốn và sử dụng vốn Cty ABC năm N

SỬ DỤNG VỐN	Số tiền (tr đ)	Tỷ trọng
I. Tăng tài sản	3.200	57,66%
1. Tiền	500	9,01%
2. Hàng tồn kho	1.300	23,42%
3. Tài sản cố định	1.400	25,23%
II. Giảm nguồn vốn	2.350	42,34%
1. Vay ngắn hạn	1.000	18,02%
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	100	1,80%
3. Lợi nhuận chưa phân phối	1.250	22,52%
Tổng cộng sử dụng vốn	5.550	100%
NGUỒN VỐN	Số tiền (tr đ)	Tỷ trọng
I. Giảm tài sản	1.100	19,82%
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.030	18,56%
2. Tài sản ngắn hạn khác	70	1,26%
II. Tăng nguồn vốn	4.450	80,18%
1. Phải trả người bán	680	12,25%
2. Phải trả khác	220	3,96%
3. Vay dài hạn	2.000	36,04%
4. Vốn đầu tư chủ sở hữu	1.150	20,72%
5. Chênh lệch tỷ giá	70	1,26%
6. Quỹ đầu tư phát triển	330	5,95%
Tổng cộng nguồn vốn	5.550	100%

- ❑ Năm N, Cty ABC đã sử dụng vốn cho các mục đích chủ yếu sau:
 - Tăng TSCĐ lên 1.400 tr đồng, chiếm 25,23% tổng NV sử dụng trong kỳ
 - Dự trữ thêm hàng tồn kho 1.300 tr đồng, chiếm 23,42% tổng NV sử dụng trong kỳ
 - Trả nợ vay ngắn hạn 1.000 tr đồng, chiếm 18,02% tổng NV sử dụng trong kỳ.
 - Phân phối lợi nhuận cho các cổ đông hết 1.250 tr đồng, chiếm 22,52% tổng NV sử dụng trong kỳ
 - Ngoài ra, phần tiền còn lại đưa vào tiền mặt và quỹ khen thưởng phúc lợi
- ❑ Để tài trợ cho các mục đích sử dụng vốn, Cty đã lấy từ các nguồn vốn chính như sau:
 - Vay thêm nợ dài hạn 2.000 tr đồng, chiếm 36,04% nguồn tài trợ.
 - Tăng thêm vốn đầu tư CSH và Quỹ ĐTPT 1.480 tr đồng, chiếm 26,67% (20,72% + 5,95%) nguồn tài trợ.
 - Thu hồi nợ phải thu 1.030 tr đồng và chiếm dụng thêm của người bán 680 tr đồng, chiếm 30,81% (18,56% + 12,25%) nguồn tài trợ.

Kết luận: Năm N, Cty đã chú trọng đầu tư vốn để mở rộng sxkd bằng cách đầu tư thêm cơ sở vật chất và tăng dự trữ hàng tồn kho, đồng thời thanh toán bớt nợ vay ngắn hạn để giảm chi phí lãi vay.

Để tài trợ cho đầu tư mở rộng, Cty đã huy động *các nguồn vốn từ bên ngoài* như: tăng vay dài hạn để chủ động thời gian, tăng thêm phần vốn phải trả người bán và phải trả khác, chiếm 52,25% nguồn vốn (12,25% + 3,96% + 36,04%). Đồng thời Cty cũng chủ động gia tăng *các nguồn vốn bên trong* như: tăng vốn đầu tư CSH và quỹ ĐTPT, giảm bớt các khoản phải thu để rút vốn về lại DN, chiếm 45,23% nguồn vốn (18,56% + 26,67%).

Như vậy, trong năm N Cty đã tăng nợ vay dài hạn, trả bớt nợ vay ngắn hạn và tăng vốn CSH. Nguồn vốn trong kỳ tăng chủ yếu là tăng vốn dài hạn, nguồn vốn dài hạn này tăng lớn hơn sự gia tăng của tài sản dài hạn. Điều này đã làm thay đổi đáng kể cơ cấu tài chính của DN theo hướng ổn định hơn.

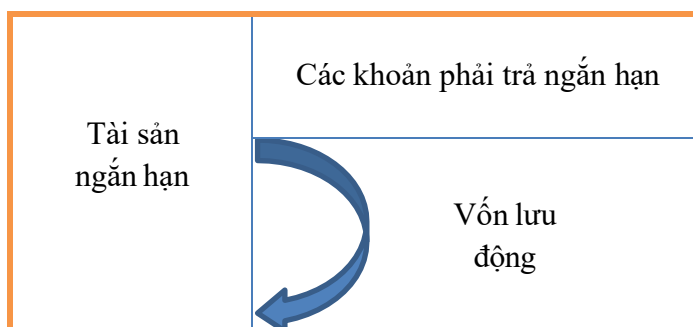
4. PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

4.1. Vốn lưu động (Working Capital)

- **Vốn lưu động** là nguồn vốn huy động để tài trợ cho *tài sản ngắn hạn* của DN. Công thức xác định vốn lưu động:

Vốn lưu động = Tài sản ngắn hạn – Các khoản phải trả ngắn hạn

- Chú ý: trong *Các khoản phải trả ngắn hạn* sẽ không bao gồm *khoản vay ngắn hạn*



- **Nhu cầu VLD:** là nhu cầu về dự trữ ***hàng tồn kho*** và ***tài sản bị chiếm dụng (các khoản phải thu)*** trong quá trình thanh toán sau khi trừ ***các khoản phải trả ngắn hạn***.

Nhu cầu VLD = Giá trị HTK + Các khoản phải thu – Các khoản phải trả người bán

HÀNG TỒN KHO	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ
CÁC KHOẢN PHẢI THU	NHU CẦU VLD DƯƠNG

- **Các khoản DN chiếm dụng được không đủ để bù đắp** các nhu cầu về ***hàng tồn kho*** và ***các khoản phải thu*** phát sinh trong chu kỳ kinh doanh.
- DN cần sử dụng ***nguồn vốn dài hạn*** hoặc ***vay ngắn hạn*** để tài trợ cho phần chênh lệch.

HÀNG TỒN KHO	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ
CÁC KHOẢN PHẢI THU	
NHU CẦU VLD ÁM	

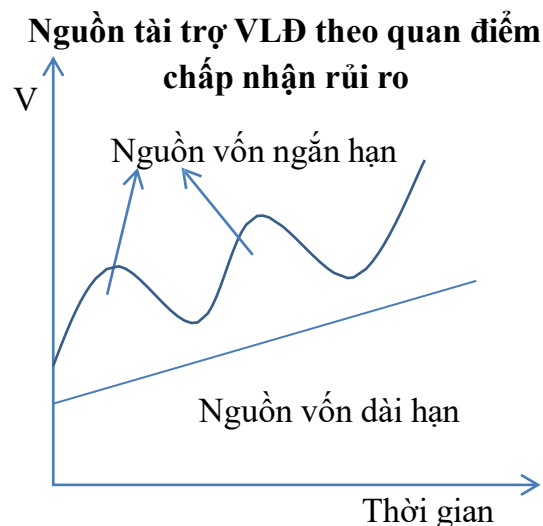
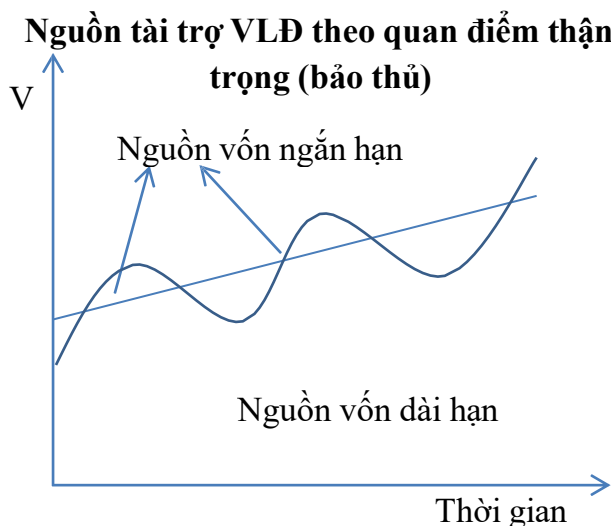
- **Các khoản DN chiếm dụng được không những đủ để bù đắp** các nhu cầu về ***hàng tồn kho*** và ***các khoản phải thu*** phát sinh trong chu kỳ kinh doanh mà ***còn thừa ra***.
- DN có thể sử dụng ***nguồn vốn chiếm dụng thừa ra này*** để tài trợ hoặc đầu tư ngắn hạn.

- **Vốn lưu động** của DN bao gồm ***vốn lưu động thường xuyên*** và ***vốn lưu động không thường xuyên***.
- Do tính chất thường xuyên của nhu cầu vốn lưu động nên nó đòi hỏi phải có một ***nguồn tài trợ tương ứng ổn định***.

❑ Phân tích nguồn tài trợ cho VLD

Nguyên tắc đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận sẽ được thể hiện trong cơ cấu tài chính của DN:

- **Cơ cấu tài chính ổn định (VLD được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn cao)** làm TĂNG chi phí sử dụng vốn, dễ dẫn đến tình trạng thừa vốn, hiệu quả sử dụng vốn THẤP.
- **Cơ cấu tài chính bất ổn (VLD được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn thấp)** làm GIẢM chi phí sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng vốn CAO, rủi ro thanh toán cũng sẽ CAO.



4.2. Các nguồn hình thành vốn lưu động

□ Vốn lưu động ròng

- **Nguồn vốn ổn định** để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động thường xuyên được gọi là **Vốn lưu động ròng (Net Working Capital – NWC)**, hay nói cách khác **NWC là nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn**.
- **Nguồn vốn ổn định** bao gồm: Vốn chủ sở hữu và Nợ dài hạn.
- **Vốn lưu động ròng được xác định theo công thức:**

$$(1) NWC = \text{Vốn lưu động} - \text{Vay ngắn hạn}$$

$$(2) NWC = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

$$(3) NWC = \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn}$$

- **Nguồn vốn dài hạn (nguồn vốn thường xuyên)** trước hết phải tài trợ cho **tài sản dài hạn**, phần còn lại mới tài trợ cho **vốn lưu động**. Như vậy, công thức (3) cho thấy **NWC sẽ Tăng khi Nguồn vốn dài hạn tăng** và ngược lại **NWC sẽ Giảm khi Tài sản dài hạn tăng**.
- NWC cho biết mức độ tài trợ của **nguồn vốn dài hạn** vào các **tài sản ngắn hạn**.

$$\text{Tỷ lệ NWC / VLĐ} = \frac{\text{Vốn lưu động ròng}}{\text{Vốn lưu động}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy cơ cấu nguồn vốn tài trợ cho vốn lưu động.

- **Tỷ lệ này cao:** DN có cơ cấu tài chính ổn định, rủi ro tài chính và rủi ro thanh toán thấp.
- **Tỷ lệ này thấp:** DN có cơ cấu tài chính bất ổn, rủi ro tài chính và rủi ro thanh toán cao.

$$\text{Tỷ lệ NWC / TSNH} = \frac{\text{Vốn lưu động ròng}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy **Tài sản ngắn hạn** được tài trợ bao nhiêu % bởi **Nguồn vốn dài hạn**.

- **Tỷ lệ này cao:** DN có cơ cấu tài chính an toàn, rủi ro thanh toán THẤP do sử dụng vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn, nhưng chi phí sử dụng vốn CAO.
- **Tỷ lệ này thấp:** DN sử dụng chủ yếu vốn ngắn hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn, rủi ro thanh toán CAO, nhưng chi phí sử dụng vốn THẤP.

□ Các trường hợp cân bằng tài chính trong dài hạn

- **Trường hợp 1:** Vốn lưu động ròng dương => Nguồn vốn thường xuyên > Tài sản dài hạn

TSNH	Nguồn vốn tạm thời
TSDH	Nguồn vốn thường xuyên

- **Nguồn vốn thường xuyên** không những đủ để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư **tài sản dài hạn** mà còn tài trợ một phần cho **tài sản ngắn hạn**.
- **Cân bằng tài chính trong trường hợp này được đánh giá tốt và an toàn.**

- **Trường hợp 2:** Vốn lưu động ròng bằng 0 => Nguồn vốn thường xuyên = Tài sản dài hạn

TSNH	Nguồn vốn tạm thời
TSDH	Nguồn vốn thường xuyên

- Nguồn vốn thường xuyên vừa đủ đáp ứng cho nhu cầu đầu tư tài sản dài hạn (**TS ngắn hạn được tài trợ bằng đúng NV ngắn hạn**).
- Doanh nghiệp không cần sử dụng nguồn vốn thường xuyên để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.
- *Cân bằng tài chính trong trường hợp này dễ bị phá vỡ, DN sẽ rơi vào trường hợp 3 khi qui mô hoạt động tăng lên.*

- **Trường hợp 3:** Vốn lưu động ròng âm => Nguồn vốn thường xuyên < Tài sản dài hạn

TSNH	Nguồn vốn tạm thời
TSDH	Nguồn vốn thường xuyên

- Nguồn vốn thường xuyên không đủ đáp ứng cho nhu cầu đầu tư tài sản dài hạn.
- Doanh nghiệp đã dùng một phần **nguồn vốn tạm thời** để tài trợ cho **tài sản dài hạn**.
- Chịu áp lực lớn về thanh toán **nợ ngắn hạn**.
- *Cân bằng tài chính trong trường hợp này được đánh giá kém, dễ mất khả năng thanh toán.*

❑ Phân tích NWC qua nhiều kỳ

- **Trường hợp 1:** NWC liên tục âm và giảm qua nhiều năm

Nhìn chung, cân bằng tài chính trong dài hạn của DN kém, dễ mất khả năng thanh toán, dễ lâm vào khủng hoảng.

- **Trường hợp 2:** NWC liên tục dương hoặc tăng qua nhiều năm

Nhìn chung, cân bằng tài chính trong dài hạn của DN là tốt, nhưng DN sẽ gánh chịu chi phí tài chính CAO, giảm tính mềm dẻo trong cơ cấu tài chính.

- **Trường hợp 3:** NWC có tính ổn định

Cân bằng tài chính trong dài hạn của DN đang trong giai đoạn ổn định, rất mềm dẻo trong cơ cấu tài chính.

❑ Các nhân tố ảnh hưởng tới NWC

Có 3 nhân tố tác động đến sự biến động của vốn lưu động ròng là: **Nợ dài hạn, Vốn chủ sở hữu và Giá trị các tài sản dài hạn.**

Các tác động làm tăng NWC	Các tác động làm giảm NWC
1. Tăng nguồn vốn dài hạn: <ul style="list-style-type: none"> Tăng nguồn vốn CSH (góp thêm vốn, bổ sung từ lợi nhuận giữ lại...) Tăng nợ dài hạn (phát hành trái phiếu, vay dài hạn, thuê tài chính) 	1. Tăng tài sản dài hạn: <ul style="list-style-type: none"> Tăng đầu tư trực tiếp (xây mới, mua sắm TSCĐ...) Tăng đầu tư gián tiếp (góp vốn liên doanh, đầu tư vào Cty con, đầu tư CK dài hạn, cho vay dài hạn...)
2. Giảm tài sản dài hạn: <ul style="list-style-type: none"> Nhượng bán, thanh lý TSCĐ Thu hồi vốn đầu tư tài chính dài hạn Bán BĐS đầu tư Tăng khấu hao TSCĐ 	2. Giảm nguồn vốn dài hạn: <ul style="list-style-type: none"> Giảm nguồn vốn CSH (chia lợi nhuận, mua lại cổ phần từ quỹ dự phòng, kinh doanh lỗ...) Giảm nợ dài hạn (trả nợ dài hạn, hoàn trả trái phiếu, mua lại trái phiếu đã phát hành...)

VD: Phân tích cơ cấu tài chính Cty ABC

Bảng CĐKT tóm tắt Cty ABC năm N (ĐVT: Triệu đồng)

Tài sản	Đầu năm	Cuối năm	So sánh
Tài sản ngắn hạn	10.750	11.450	700
Tài sản dài hạn	16.600	18.000	1.400
Tổng cộng tài sản	27.350	29.450	2.100
Nguồn vốn			
Nợ ngắn hạn	8.650	8.450	(200)
Các khoản phải trả ngắn hạn	3.300	4.100	800
Nợ vay ngắn hạn	5.350	4.350	(1.000)
Nợ dài hạn		2.000	2.000
Vốn chủ sở hữu	18.700	19.000	300
Tổng cộng nguồn vốn	27.350	29.450	2.100

Vốn lưu động và vốn lưu động ròng năm N (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Tăng (giảm)
Vốn lưu động	7.450	7.350	(100)
Vốn lưu động ròng	2.100	3.000	900
Nợ vay ngắn hạn	5.350	4.350	(1.000)

Tài sản ngắn hạn	10.750	11.450	700
VLD ròng / VLD	28,19%	40,82%	12,63%
VLD ròng / TS ngắn hạn	19,53%	26,20%	6,67%

Biết rằng tỷ lệ VLD ròng / VLD mục tiêu của Cty từ 40% đến 50%

So với đầu năm, VLD ròng cuối năm của Cty đã tăng lên 900 tr đồng (2.100 => 3.000 tr đồng). Nguyên nhân là do trong năm nguồn vốn dài hạn của Cty tăng lên 2.300 (2.000 + 300) tr đồng trong khi TS dài hạn chỉ tăng 1.400 tr đồng. VLD ròng tăng tức độ an toàn và khả năng thanh toán của Cty đã tốt hơn. Trong năm N, Cty đã trả bớt nợ vay ngắn hạn 1.000 tr đồng chủ yếu từ việc gia tăng nợ dài hạn lên 2.000 tr đồng là để tài trợ cho VLD ròng.

VLD của Cty trong năm giảm 100 tr đồng chủ yếu là do TSNH của Cty tăng 700 tr đồng, trong khi KPTNH lại tăng lên 800 tr đồng.

Tỷ lệ VLD ròng/VLD cuối năm đạt 40,82% nằm trong mục tiêu của Cty, đã tăng hơn so với đầu năm là 12,63%. Kết quả này là do VLD giảm 100 tr đồng và VLD ròng tăng 900 tr đồng, cho thấy DN đã dùng phần nợ dài hạn tăng thêm để tài trợ cho VLD.

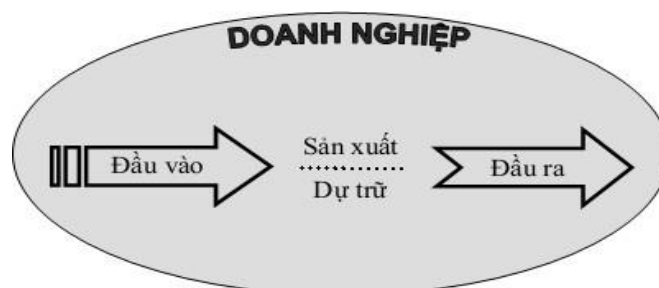
Cuối năm N, **nguồn vốn dài hạn** không những đủ tài trợ cho **TS dài hạn** mà còn tài trợ thêm 26,20% **TS ngắn hạn**, 73,80% **TS ngắn hạn còn lại** được tài trợ bởi **nguồn vốn ngắn hạn**. So với thời điểm đầu năm tỷ lệ **VLD ròng/TS ngắn hạn** tăng thêm được 6,67%.

Kết luận: Ta thấy độ an toàn, cơ cấu tài chính và khả năng thanh toán của Cty cuối năm đã tốt hơn so với đầu năm, đạt được cơ cấu nguồn vốn dài hạn tài trợ cho NWC theo mục tiêu đã đề ra.

5. PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

5.1. Chu kỳ vốn lưu động

Chu kỳ kinh doanh của DN bắt đầu từ lúc DN mua vật tư hàng hóa để sản xuất ra thành phẩm và kết thúc khi hàng hóa, thành phẩm được tiêu thụ và thu được tiền.



$$\text{Chu kỳ KD} = \text{Số ngày dự trữ tồn kho} + \text{Số ngày thu tiền bán hàng}$$

Chu kỳ vốn lưu động là chu kỳ vốn tài trợ cho chu kỳ kinh doanh của Doanh nghiệp. Nó còn được gọi là **chu kỳ tiền mặt**. **Chu kỳ vốn lưu động** được tính từ lúc DN trả tiền mua hàng cho đến khi DN thu được tiền bán hàng.

$$\text{Chu kỳ VLD} = \text{Chu kỳ kinh doanh} - \text{Số ngày trả tiền mua hàng}$$

$$\Rightarrow \text{Chu kỳ VLD} = \text{Số ngày dự trữ tồn kho} + \text{Số ngày thu tiền bán hàng} - \text{Số ngày trả tiền mua hàng}$$

Chu kỳ kinh doanh của Doanh nghiệp	
Số ngày dự trữ tồn kho	Số ngày thu tiền bán hàng
Số ngày trả tiền mua hàng	Chu kỳ vốn lưu động

$$\text{Số ngày dự trữ tồn kho} = \frac{\text{Tồn kho bình quân}}{\text{Giá vốn hàng bán bình quân một ngày}}$$

Số ngày dự trữ hàng tồn kho là khoảng thời gian từ khi công ty mua hàng đến khi sản phẩm được tiêu thụ.

- ➔ *Ý nghĩa của chỉ tiêu:* cho biết trung bình vòng quay hàng tồn kho luân chuyển mất bao nhiêu ngày.
- ➔ *Chú ý:* khi tính “**Tồn kho bình quân**” phải sử dụng chỉ tiêu tồn kho chưa trừ dự phòng giảm giá tồn kho vì hàng hóa chưa tiêu thụ, chỉ là quá trình đánh giá lại hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày thu tiền bán hàng} = \frac{\text{Nợ phải thu khách hàng bình quân}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Số ngày thu tiền bán hàng là khoảng thời gian từ khi công ty bán hàng đến khi thu được tiền bán hàng.

- ➔ *Ý nghĩa của chỉ tiêu:* cho biết trung bình vòng quay thu tiền bán hàng luân chuyển mất bao nhiêu ngày.
- ➔ *Chú ý:* chỉ tiêu “**Doanh thu bán hàng**” phải tính bao gồm luôn các khoản thuế gián thu đầu ra bởi vì ở tử số **giá bán** đã tính thuế gián thu (thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT).

$$\text{Số ngày trả tiền mua hàng} = \frac{\text{Nợ phải trả người bán bình quân}}{\text{Doanh số mua hàng bình quân một ngày}}$$

Số ngày trả tiền mua hàng (số ngày mua chịu) là khoảng thời gian từ khi DN mua hàng cho đến khi trả tiền cho người bán.

- ➔ *Ý nghĩa của chỉ tiêu:* cho biết trung bình vòng quay trả tiền mua hàng luân chuyển mất bao nhiêu ngày.
- ➔ *Chú ý:* chỉ tiêu “**Doanh số mua hàng**” tính từ **các chi phí hoạt động kinh doanh chính CỘNG mức thay đổi tồn kho kể cả thuế GTGT đầu vào TRỪ chi phí khấu hao và chi phí lao động phát sinh trong kỳ.**

5.2. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

Phân tích mức tiết kiệm vốn lưu động

- ❖ *Mức tiết kiệm tồn kho:* $\Delta TK(\text{Tkho}) = (\text{Tkho}_1 - \text{Tkho}_0) \cdot (\text{GVHB}_1 / 360)$
- ❖ *Mức tiết kiệm khoản phải thu:* $\Delta TK(\text{KPThu}) = (\text{KPThu}_1 - \text{KPThu}_0) \cdot (\text{DThu có thuế}_1 / 360)$
- ❖ *Mức tiết kiệm khoản phải trả:* $\Delta TK(\text{KPTra}) = (\text{KPTra}_1 - \text{KPTra}_0) \cdot (\text{DSố mua hàng}_1 / 360)$
- ❖ *Tổng hợp:* $\Delta TK = \Delta TK(\text{Tkho}) + \Delta TK(\text{KPThu}) - \Delta TK(\text{KPTra})$

VD: Hãy tính toán và phân tích chu kỳ vốn lưu động của Cty ABC năm N-1 và N (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-1	N
1. Doanh thu thuần	27.500	31.000
2. Thuế gián thu đầu ra	2.475	2.790
Doanh thu có thuế (*)	29.975	33.790
1. Giá vốn hàng bán	19.100	22.000
2. Thay đổi tồn kho	(80)	1.360
3. Chi phí bán hàng	2.450	2.980
4. Chi phí quản lý DN	2.150	2.180
5. Thuế GTGT đầu vào	1.465	1.744
6. Chi phí khấu hao	1.300	1.500
7. Chi phí lao động	3.555	4.074
Doanh số mua hàng (**)	20.230	24.690

Chu kỳ vốn lưu động thay đổi thông qua sự thay đổi của:

❖ **Số ngày dự trữ tồn kho**

$$\text{Số ngày dự trữ tồn kho} = \frac{\text{Tồn kho bình quân}}{\text{GVHB bình quân một ngày}}$$

$$\text{Năm N - 1} = \frac{(6.320 + 6.240)/2}{19.100} \times 360 = 118,37 \text{ ngày}$$

$$\text{Năm N} = \frac{(6.240 + 7.600)/2}{22.000} \times 360 = 113,24 \text{ ngày}$$

❖ **Số ngày thu tiền bán hàng**

$$\text{Số ngày thu tiền bán hàng} = \frac{\text{Phải thu khách hàng bình quân}}{\text{Doanh thu có thuế bình quân một ngày}}$$

$$\text{Năm N - 1} = \frac{(2.800 + 3.200)/2}{29.975} \times 360 = 36,03 \text{ ngày}$$

$$\text{Năm N} = \frac{(3.200 + 2.300)/2}{33.790} \times 360 = 29,30 \text{ ngày}$$

❖ **Số ngày trả tiền mua hàng**

$$\text{Số ngày trả tiền mua hàng} = \frac{\text{Phải trả người bán bình quân}}{\text{Doanh số mua hàng bình quân một ngày}}$$

$$\text{Năm N - 1} = \frac{(2.550 + 1.700)/2}{20.230} \times 360 = 37,82 \text{ ngày}$$

$$\text{Năm N} = \frac{(1.700 + 2.380)/2}{24.690} \times 360 = 29,74 \text{ ngày}$$

Chu kỳ vốn lưu động của Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-2	N-1	N
Hàng tồn kho	6.320	6.240	7.600
Phải thu khách hàng	2.800	3.200	2.300
Phải trả người bán	2.550	1.700	2.380
Giá vốn hàng bán		19.100	22.000
Doanh thu có thuế		29.975	33.790
Doanh số mua hàng		20.230	24.690
Số ngày dự trữ tồn kho		118,37	113,24
Số ngày thu tiền bán hàng		36,03	29,30
Số ngày trả tiền mua hàng		37,82	29,74
Chu kỳ vốn lưu động		116,58	112,79

Chu kỳ kinh doanh năm N đã giảm 11,86 ngày so với năm N-1. Kết quả trên là do Cty đã rút ngắn thời gian tồn kho xuống 5,13 ngày và rút ngắn thời gian thu tiền bán hàng xuống 6,73 ngày. Nhưng thời gian trả tiền mua hàng lại giảm 8,07 ngày, tức là thời gian chiếm dụng vốn giảm nên làm cho **chu kỳ vốn lưu động** chỉ giảm có 3,79 ngày (gần 4 ngày).

- Số ngày thu tiền bán hàng giảm có thể do Cty thay đổi chính sách bán chịu hoặc tăng tỷ lệ chiết khấu thanh toán cho khách hàng.
- Số ngày dự trữ tồn kho giảm có thể do Cty quản lý tồn kho tốt hơn, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

Chu kỳ vốn lưu động và mức tiết kiệm vốn lưu động

Chỉ tiêu	N-1	N	So sánh	Mức tiết kiệm (tr đồng)
Số ngày dự trữ tồn kho	118,37	113,24	-5,13	-313,51
Số ngày thu tiền bán hàng	36,03	29,30	-6,73	-631,82
Chu kỳ kinh doanh	154,40	142,53	-11,86	-945,33
Số ngày trả tiền mua hàng	37,82	29,74	-8,07	-553,49
Chu kỳ vốn lưu động	116,58	112,79	-3,79	-391,84

❖ **Mức tiết kiệm tồn kho**

$$\Delta TK(Tkho) = (Tkho1 - Tkho0) \cdot (GVHB_1/360)$$

$$\Delta TK(Tkho) = (113,24 - 118,37) \cdot (22.000/360) = - 313,51 \text{ tr đồng}$$

❖ **Mức tiết kiệm khoản phải thu**

$$\Delta TK(KPThu) = (KPThu1 - KPThu0) \cdot (DThu \text{ có thuế_1}/360)$$

$$\Delta TK(KPThu) = (29,30 - 36,03) \cdot (33.790/360) = - 631,82 \text{ tr đồng}$$

❖ **Mức tiết kiệm khoản phải trả**

$$\Delta TK(KPTra) = (KPTra1 - KPTra0) \cdot (DSố \text{ mua hàng_1}/360)$$

$$\Delta TK(KPTra) = (29,74 - 37,82) \cdot (24.690/360) = - 553,49 \text{ tr đồng}$$

❖ **Tổng hợp**

$$\Delta TK = \Delta TK(Tkho) + \Delta TK(KPThu) - \Delta TK(KPTra)$$

$$\Delta TK = - 313,51 - 631,82 - (- 553,49) = - 391,84 \text{ tr đồng}$$

Năm N, Cty đã rút ngắn thời gian tồn kho được 5,13 ngày, rút ngắn thời gian thu tiền bán hàng xuống 6,73 ngày và từ đó rút ngắn được chu kỳ kinh doanh xuống còn 11,86 ngày. Việc rút ngắn này đã làm Cty tiết kiệm được một lượng vốn lưu động tài trợ cho hàng tồn kho và khoản phải thu là 945,33 tr đồng.

Nhưng do Cty phải giảm số ngày chiếm dụng vốn của người bán xuống 8,76 ngày nên làm cho nhu cầu vốn lưu động tăng thêm 553,49 tr đồng.

Kết quả là chu kỳ vốn lưu động của Cty chỉ giảm được có 3,79 ngày và chỉ giúp Cty tiết kiệm được 391,84 tr đồng vốn lưu động.

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Ý NGHĨA VÀ NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.1. Ý nghĩa của tiền & báo cáo lưu chuyển tiền tệ

□ Ý nghĩa của TIỀN

Tiền là máu để nuôi DN, nếu thiếu tiền thì hoạt động của DN sẽ gặp khó khăn, nếu không có nguồn tài trợ DN sẽ mất khả năng thanh toán

Về góc độ thanh khoản TIỀN

- Là điều kiện để DN hoạt động kinh doanh thuận lợi
- Là cơ sở để thanh toán các khoản nợ & chi trả cổ tức!

Về góc độ hiệu quả TIỀN

- Là lợi nhuận, là vốn đầu tư thu hồi về!

□ Ý nghĩa của BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

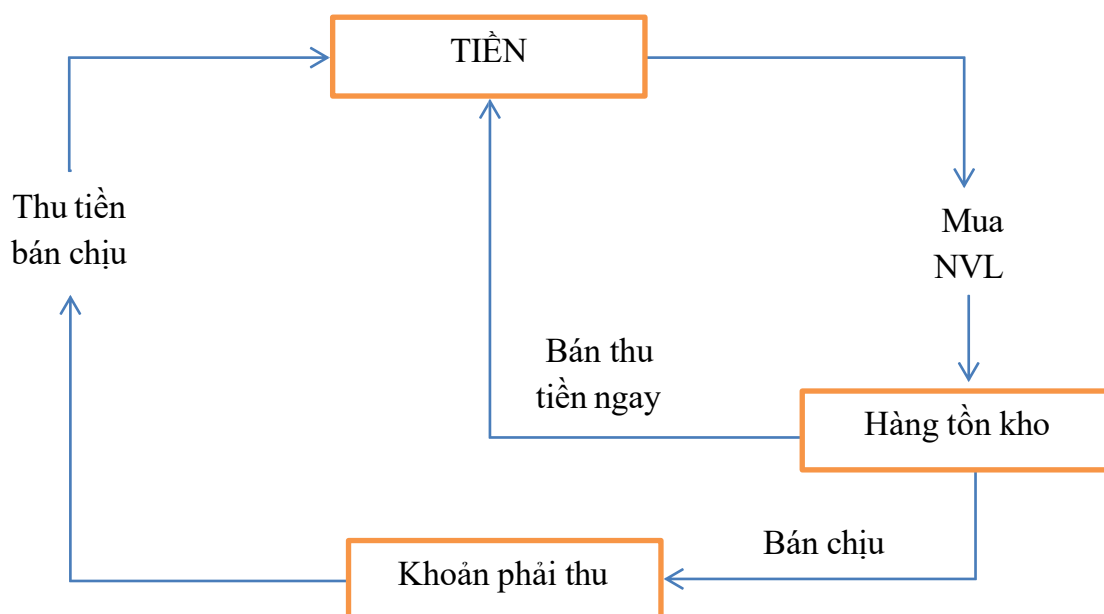
Cung cấp thông tin về những sự kiện, nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến *dòng tiền* của DN!

Mục tiêu quan trọng nhất của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Cung cấp thông tin các khoản PHẢI THU, PHẢI CHI trong một thời kỳ nhất định.
- Giúp đánh giá được 3 hoạt động của DN: hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư & hoạt động tài chính.

1.2. Phân loại lưu chuyển tiền tệ

CHU KỲ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ĐƠN GIẢN



❑ Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh (Operating cash flow - OCF)

Là dòng tiền thu – chi liên quan đến thu nhập – chi phí thường xuyên của DN trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Thể hiện khả năng tài chính của DN đáp ứng nhu cầu:

- ❖ *Trả nợ gốc và lãi vay.*
- ❖ *Chia lãi cho các chủ sở hữu.*
- ❖ *Gia tăng vốn để đầu tư.*

Dòng tiền hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & các khoản thu khác
- Tiền chi mua NVL, CCDC, hàng hóa, dịch vụ
- Tiền chi trả lương cho người lao động
- Tiền chi trả lãi vay
- Tiền chi nộp thuế TNDN

❑ Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư (Investment cash flow - ICF)

Là dòng tiền thu – chi liên quan đến hoạt động *đầu tư tài chính* và mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý các *tài sản dài hạn* như là:

- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các TSDH khác
- Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ dài hạn
- Tiền thu từ cho vay, bán các công cụ nợ dài hạn
- Tiền chi góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị khác
- Tiền thu hồi vốn góp từ các đơn vị khác
- Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị khác

❑ Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính (Financing cash flow - FCF)

Là dòng tiền thu – chi làm thay đổi kết cấu và quy mô vốn vay và vốn chủ sở hữu của DN. Cụ thể

- Tiền thu từ vốn góp của chủ sở hữu
- Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu (kể cả tiền chi mua cổ phiếu quỹ)
- Tiền thu từ các khoản vay ngắn hạn và dài hạn
- Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn và dài hạn
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu

2. PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2.1. Phương pháp trực tiếp

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh (Operating cash flow) được lập trên cơ sở:

- Các khoản thu – các khoản chi cho hoạt động kinh doanh.
- Các khoản thu chi này được xác định căn cứ trên tài khoản vốn bằng tiền và các tài khoản đối ứng.

❑ Dòng tiền THU từ hoạt động kinh doanh

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (tiền bản quyền, phí, hoa hồng,...)
- Các khoản thu khác (tiền hoàn thuế, thu hồi các khoản tạm ứng, thu hồi các khoản ký quỹ, tiền bồi thường, các khoản thu khác không thuộc dòng tiền hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính)

❑ Dòng tiền CHI từ hoạt động kinh doanh

- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- Tiền chi trả cho người lao động
- Tiền chi trả lãi vay
- Tiền chi nộp thuế TNDN
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (phí bảo hiểm, chi tạm ứng, ký quỹ, tiền bồi thường do DN vi phạm hợp đồng, các khoản chi khác không thuộc dòng tiền hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính)

2.2. Phương pháp gián tiếp

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh (Operating cash flow) được lập trên cơ sở mối quan hệ giữa *lợi nhuận* và *chênh lệch thu chi* từ hoạt động kinh doanh

- Trong thực tế, tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh và doanh thu có thể khác nhau.
- Giữa tiền chi ra và chi phí tính vào lợi nhuận trong kỳ có sự khác nhau.

Lợi nhuận +/- các khoản điều chỉnh theo 5 nguyên tắc:

1. Các khoản được tính vào chi phí để xác định lợi nhuận trong kỳ nhưng tiền không chi ra sẽ được điều chỉnh CỘNG (khấu hao, trích lập dự phòng, chi phí trích trước đã tính nhưng chưa chi trong kỳ,...)
2. Các khoản không được tính vào chi phí để xác định lợi nhuận trong kỳ nhưng tiền có chi ra sẽ được điều chỉnh TRỪ (tăng hàng tồn kho, trả các khoản phải trả, chi phí trả trước phát sinh trong kỳ nhưng chưa phân bổ,...)
3. Các khoản được tính vào lợi nhuận trong kỳ nhưng tiền không thu vào trong kỳ thì phải điều chỉnh TRỪ (hoàn nhập dự phòng, doanh thu chưa thu tiền trong kỳ, lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện,...)

4. Các khoản tiền có thu vào trong kỳ nhưng không tính vào vào lợi nhuận trong kỳ thì phải điều chỉnh CỘNG (doanh thu kỳ trước nay thu tiền, người mua trả tiền trước,...)
5. Các khoản tiền được tính vào lợi nhuận nhưng không thuộc dòng tiền hoạt động kinh doanh phải điều chỉnh TRỪ (lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư)

3. MỐI QUAN HỆ GIỮA LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VỚI LN RÒNG & BẢNG CĐKT

❑ Một khoản CHI TIỀN trong Báo cáo LCTT sẽ làm:

- ❖ Tăng *chi phí* trong Báo cáo KQHĐKD
- ❖ Hoặc tăng *TS* trên Bảng CĐKT
- ❖ Hoặc giảm *NV* trên Bảng CĐKT

❑ Một khoản THU TIỀN trong Báo cáo LCTT sẽ làm:

- ❖ Tăng *thu nhập* trong Báo cáo KQHĐKD
- ❖ Hoặc giảm *TS* trên Bảng CĐKT
- ❖ Hoặc tăng *NV* trên Bảng CĐKT

3.1. Mối quan hệ giữa Operating cash flow với LN ròng

- ❑ Operating cash flow hình thành từ các khoản thu nhập bằng tiền trong kỳ!
- ❑ LN ròng dựa trên các khoản thu nhập trong kỳ không kể là đã thu tiền hay chưa thu tiền (accrual basis)!
- ❑ Chi phí trong Báo cáo KQHĐKD phải được điều chỉnh cho các khoản: Thay đổi hàng tồn kho, các khoản phải trả, các khoản trích trước, các khoản dự phòng, chi phí khấu hao...

Lợi nhuận sau thuế	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
Doanh thu thuần	Doanh thu thuần
	+ Thay đổi các khoản phải thu
	+ Thay đổi các khoản dự phòng
	= Tiền thu được cung cấp từ HĐKD
- Giá vốn hàng bán	- Giá vốn hàng bán (không kể khấu hao)
= Lợi nhuận gộp	+ Thay đổi hàng tồn kho
	+ Thay đổi trong các khoản phải trả
- Chi phí bán hàng & quản lý	- Chi phí bán hàng & quản lý (không kể khấu hao)
	- Thay đổi các khoản trả trước
	+ Thay đổi các khoản trích trước
= Lợi nhuận HĐKD chính	

- Chi phí lãi vay đã trả	- Chi phí lãi vay đã trả
= Lợi nhuận trước thuế	+ Thay đổi lãi vay phải trả
- Thuế TNDN	- Thuế TNDN
	+ Thay đổi thuế TNDN phải nộp
	- Các khoản chi khác
	+ Các khoản thu khác
= Lợi nhuận ròng	= <i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</i>

3.2. Mối quan hệ giữa Operating cash flow với Bảng CĐKT

NGUYÊN TẮC: Tổng Tài Sản = Tổng Nguồn Vốn

TS ngắn hạn + TS dài hạn = Nợ phải trả + Vốn CHS

Tiền + Các khoản phải thu + Hàng tồn kho + TS ngắn hạn khác + TS dài hạn = Các khoản phải trả + Nợ vay + Vốn CSH

=> Tiền = (Các khoản phải trả - Các khoản phải thu - Hàng tồn kho - TS ngắn hạn khác) - TS dài hạn + Nợ vay + Vốn CSH

=> $\Delta \text{Tiền} = (\Delta \text{Các khoản phải trả} - \Delta \text{Các khoản phải thu} - \Delta \text{Hàng tồn kho} - \Delta \text{TS ngắn hạn khác}) - \Delta \text{TS dài hạn} + \Delta \text{Nợ vay} + \Delta \text{Vốn CSH}$

❖ **TS TĂNG thì Tiền GIẢM và TS GIẢM thì Tiền TĂNG!**

NGOẠI LỆ: *khoản dự phòng, khấu hao* giảm thì Tiền không tăng vì TS này giảm thì chi phí tăng hoặc TS khác tăng.

❖ **NV TĂNG thì Tiền TĂNG và NV GIẢM thì Tiền GIẢM!**

NGOẠI LỆ: *NV này* tăng là do *NV khác* giảm, *LN chưa phân phối* tăng là do kết chuyển *LN sau thuế trong kỳ*. Các khoản này tăng giảm không làm cho Tiền tăng giảm.

NHẬN XÉT:

- ❖ Sự thay đổi các yếu tố trong nhu cầu VLĐ sẽ tác động NGƯỢC CHIỀU với OCF (khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn, hàng tồn kho, khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn, TSNH & TSDN)
- ❖ Sự thay đổi trong các khoản nợ vay và vốn CSH sẽ tác động CÙNG CHIỀU với OCF (trừ sự gia tăng LN chưa phân phối do kết chuyển LN sau thuế trong kỳ)
- ❖ Sự thay đổi các khoản đầu tư tài chính và sự gia tăng TSCĐ, BĐS đầu tư sẽ tác động NGƯỢC CHIỀU với OCF.

VD 1: Xét mối liên hệ giữa Báo cáo LCTT với Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT của Cty XYZ (ĐVT: Triệu đồng)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CTY XYZ

TÀI SẢN	Đầu năm	Cuối năm	NGUỒN VỐN	Đầu năm	Cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	650	900	A. NỢ PHẢI TRẢ	630	490
1. Tiền	200	80	I. Nợ ngắn hạn	480	340
2. Phải thu ngắn hạn	150	400	1. Vay ngắn hạn	250	130
3. Hàng tồn kho	220	360	2. Khoản phải trả	200	140
4. Chi phí trả trước	80	60	3. Chi phí phải trả	30	70
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	980	840	II. Nợ dài hạn	150	150
1. Tài sản cố định	980	840	2. Vay dài hạn	150	150
Nguyên giá	1.100	1.000	B. NGUỒN VỐN CSH	1.000	1.250
Khấu hao lũy kế	-120	-160	1. Vốn kinh doanh CSH	800	800
2. BĐS đầu tư			2. Lợi nhuận giữ lại	200	450
Tổng cộng tài sản	1.630	1.740	Tổng cộng nguồn vốn	1.630	1.740

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH CTY XYZ

Chỉ tiêu	N	N+1
<i>Doanh thu</i>	<i>7.000</i>	<i>7.500</i>
Giá vốn hàng bán	5.800	6.100
<i>Lợi nhuận gộp</i>	<i>1.200</i>	<i>1.400</i>
Chi phí quản lý và bán hàng	800	820
<i>Lợi nhuận HĐKD chính</i>	<i>400</i>	<i>580</i>
Lãi vay	40	30
Lợi nhuận khác	0	-20
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>360</i>	<i>530</i>
Thuế TNDN (30%)	108	159
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>252</i>	<i>371</i>
Lợi nhuận giữ lại	200	250
Khấu hao TSCĐ	70	60

BẢNG KÊ NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN CTY XYZ

TÀI SẢN	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
1. Tiền	200	80	-120		120
2. Khoản phải thu ngắn hạn	150	400	250	250	
3. Hàng tồn kho	220	360	140	140	
4. Chi phí trả trước	80	60	-20		20
5. Tài sản cố định	980	840	-140		140
Cộng tài sản	1.630	1.740	110	390	280
NGUỒN VỐN	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
1. Vay ngắn hạn	250	130	-120	120	
2. Khoản phải trả	200	140	-60	60	
3. Chi phí phải trả	30	70	40		40
4. Vay dài hạn	150	150	0		0
1. Vốn kinh doanh CSH	800	800	0		0
2. Lợi nhuận giữ lại	200	450	250		250
Cộng nguồn vốn	1.630	1.740	110	180	290
Tổng mức biến động NV và sử dụng vốn				570	570

Biết rằng:

- Trong năm N+1, Cty đã thanh lý một TSCĐ nguyên giá 100 triệu, đã khấu hao 20 triệu, giá bán 60 triệu. Trong kỳ không đầu tư thêm TSCĐ, không huy động thêm vốn góp của CSH.
- Lãi vay phải trả = Lãi vay đã trả.
- Thuế TNDN phải nộp = Thuế TNDN đã nộp.

Lưu chuyển tiền tệ theo PP trực tiếp năm N+1

I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	
Tiền thu bán hàng = Doanh thu - Δ Khoản phải thu =	7.250
Tiền chi mua hàng = GVBH + Δ Tồn kho - Δ Khoản phải trả =	6.300
Tiền chi QLKD = Chi phí KD - Khấu hao TSCĐ + Δ Chi phí trả trước - Δ Chi phí phải trả =	700
Tiền chi lãi vay =	30

Tiền chi nộp thuế =	159
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động kinh doanh (1) =	61
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	
Tiền thu do bán TSCĐ =	60
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động đầu tư (2) =	60
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	
Trả nợ vay ngắn hạn =	-120
Tăng vốn góp CSH =	0
Chia lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận giữ lại - Lợi nhuận sau thuế =	-121
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động tài chính (3) =	-241
Tổng lưu chuyển tiền tệ ròng	
=> Tổng lưu chuyển tiền tệ ròng = (1) + (2) + (3) =	-120
Tiền đầu kỳ =	200
Tiền cuối kỳ = Tiền đầu kỳ + Tổng lưu chuyển tiền tệ ròng =	80

Lưu chuyển tiền tệ theo PP gián tiếp năm N+1

I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	
Lợi nhuận sau thuế =	371
Cộng khấu hao	60
Cộng lỗ do thanh lý TSCĐ	20
<i>Lưu chuyển tiền ròng từ HĐKD trước khi thay đổi NWC =</i>	<i>451</i>
Trừ thay đổi nhu cầu NWC	-390
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động kinh doanh (1) =	61
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	
Tiền thu do bán TSCĐ =	60
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động đầu tư (2) =	60
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	
Trả nợ vay ngắn hạn =	-120
Tăng vốn góp CSH =	0

Chia lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận giữ lại - Lợi nhuận sau thuế =	-121
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động tài chính (3) =	-241
Tổng lưu chuyển tiền tệ ròng	
=> Tổng lưu chuyển tiền tệ ròng = (1) + (2) + (3) =	-120
Tiền đầu kỳ =	200
Tiền cuối kỳ = Tiền đầu kỳ + Tổng lưu chuyển tiền tệ ròng =	80

PP gián tiếp cho ta thấy OCF thay đổi là do:

- Sự gia tăng NWC làm OCF giảm 390 triệu đồng
- Khấu hao làm cho OCF tăng 60 triệu đồng so với LN ròng
- Thanh lý TSCĐ lỗ làm LN ròng lỗ, nhưng làm OCF tăng 20 triệu đồng

Ngoài ra, ICF và FCF thay đổi là do:

- Tiền bán TSCĐ làm ICF tăng 60 triệu đồng
- Trả nợ vay ngắn hạn 120 triệu và tiền chia lợi nhuận 121 triệu làm FCF giảm 241 triệu đồng.

VD 2: Báo cáo LCTT của Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

Tài liệu bổ sung cho năm N:

- Trích khấu hao trong kỳ: 1.500 triệu đồng
- Chia cổ tức: 2.118 triệu đồng
- Trích Quỹ KTPL và thưởng ban quản lý điều hành Cty: 390 triệu đồng
- Tiền tăng do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ: 70 triệu đồng
- Chi mua sắm TSCĐ và XDCB: 4.400 triệu đồng
- Tiền thu do bán TSCĐ: 1.700 triệu đồng
- Nguyên giá TSCĐ giảm: 3.500 triệu đồng,
đã khấu hao 2.000 triệu đồng

Lưu chuyển tiền tệ theo PP gián tiếp năm N

I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	
1. Lợi nhuận sau thuế	2.738
2. Các khoản điều chỉnh	1.260
Khấu hao	1.500
Các khoản dự phòng	-40

Lãi do thanh lý TSCĐ	-200
Lưu chuyển tiền ròng từ HĐKD trước khi thay đổi VLD =	3.998
Giảm các khoản phải thu	1.130
Tăng hàng tồn kho	-1.360
Giảm TSNH khác	70
Tăng các khoản phải trả	900
Chi khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành	-490
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động kinh doanh (1) =	4.248
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	
Tiền thu do bán TSCĐ =	1.700
Tiền chi mua TSCĐ và đầu tư XDCB =	-4.400
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động đầu tư (2) =	-2.700
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	
Thu do vay nợ ngân hàng =	1.000
Chia lợi nhuận sau thuế =	-2.118
=> Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động tài chính (3) =	-1.118
Tổng lưu chuyển tiền tệ ròng = (1) + (2) + (3) =	430
Tiền đầu kỳ =	1.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái =	70
Tiền cuối kỳ =	1.500

Dòng tiền hoạt động kinh doanh - OCF

- Khấu hao:** Chi phí khấu hao trong kỳ lấy từ thuyết minh BCTC, không phải là số chênh lệch khấu hao lũy kế trên bảng CĐKT.
- Các khoản dự phòng:** Dự phòng cuối kỳ < đầu kỳ nghĩa là đã hoàn nhập dự phòng, nhưng không liên quan đến lợi nhuận nên được TRỪ ra. Dự phòng cuối kỳ > đầu kỳ nghĩa là đã trích lập dự phòng, nhưng tiền không chi ra nên được CỘNG vào.
- Thanh lý TSCĐ và đầu tư tài chính:** Nếu LÃI thì TRỪ ra, còn LỖ thì CỘNG vào vì không thuộc OCF, để từ đó tính FCF cho chính xác.
- Các yếu tố ảnh hưởng tới VLD:** khoản phải thu, tồn kho, TSNH khác và các khoản phải trả.

- Khoản phải thu, tồn kho, TSNH khác cuối kỳ TĂNG làm TĂNG VLĐ và làm GIẢM OCF do đó TRỪ ra OCF (và ngược lại).
- Các khoản phải trả (Nợ ngắn hạn – Vay ngắn hạn) cuối kỳ TĂNG làm GIẢM VLĐ và làm TĂNG OCF do đó CỘNG vào OCF (và ngược lại).

Chú ý: khi tính khoản phải thu và tồn kho thì không tính các khoản dự phòng vì đã tính ở phần trên rồi.

Dòng tiền hoạt động đầu tư - ICF

Các khoản thu chi này được tìm thấy trên thuyết minh BCTC hoặc chênh lệch trên bảng CĐKT sau khi điều chỉnh khấu hao và các khoản lãi/lỗ của hoạt động đầu tư.

- Các dòng tiền thu vào do hoạt động đầu tư:** thanh lý TSCĐ, bán máy móc thiết bị.... sẽ được CỘNG vào.
- Các dòng chi ra do hoạt động đầu tư:** đầu tư mua sắm TSCĐ, máy móc thiết bị.... sẽ được TRỪ ra.

Dòng tiền hoạt động tài chính - FCF

Các khoản thu chi này được tìm thấy trên thuyết minh BCTC hoặc trên cơ sở chênh lệch giá trị thuần của các khoản nợ vay và vốn CSH sau khi điều chỉnh TRỪ lợi nhuận sau thuế, CỘNG trích khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành, TRỪ thay đổi chênh lệch tỷ giá.

4. PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

4.1. Khoản cách biệt tài chính

Nguồn gốc của vấn đề lưu chuyển tiền tệ nằm trong phần *các khoản phải thu* và *hàng tồn kho*. Một sự tăng trưởng nhanh chóng thường dẫn đến một sự gia tăng đáng kể trong các khoản phải thu và hàng tồn kho, ngay khi tốc độ quay vòng vốn không đổi. Khi lượng tiền vào không đáp ứng được sự gia tăng trong các khoản nợ tích lũy, kết quả là có một *khoảng cách biệt tài chính*. ***Khoảng cách biệt tài chính là nguyên nhân làm cho DN có lãi nhưng lại thiếu tiền.***

Điều quan trọng là DN phải duy trì một tỷ lệ gia tăng doanh thu vừa phải phù hợp với khả năng của mình. Nếu DT luôn tăng vượt quá khả năng DN có thể tài trợ cho sự tăng trưởng bằng nguồn vốn phát sinh từ nội tại, thanh khoản sẽ trở thành vấn đề khi DN có sự lệ thuộc đáng kể vào sự tài trợ bên ngoài.

Ta thấy OCF khác với LN ròng là ở sự thay đổi của VLĐ. Vì vậy, NL ròng không thể là thước đo thích đáng khả năng thanh toán của DN trong ngắn hạn mà phải là OCF. Bởi vì OCF thể hiện khả năng tạo vốn từ nội tại của DN.

ICF thể hiện sự đầu tư của DN vào các TSCĐ hoặc đầu tư TC

- ICF > 0 thể hiện đầu tư của DN bị thu hẹp vì Cty đã bán bớt TSCĐ hoặc thu hồi các khoản đầu tư tài chính. Tiền thu hồi từ ICF có thể dùng để bù đắp tiền thiếu cho các khoản khác.
- ICF < 0 thể hiện DN mở rộng đầu tư, do DN phải chi tiền để mua sắm TSCĐ hoặc gia tăng đầu tư vốn ra bên ngoài.

FCF đo lường lượng vốn được cung ứng từ bên ngoài vào sau khi trừ lượng vốn từ DN cấp ra bên ngoài.

- ❑ FCF > 0 tức DN được tài trợ từ bên ngoài bằng cách đi vay hoặc tăng thêm vốn góp CSH.
- ❑ FCF < 0 thể hiện DN không cần tài trợ, DN đã trả bớt nợ vay và chia lãi cho CSH hoặc trả lại một phần vốn góp của CSH. FCF < 0 còn thể hiện quá trình cơ cấu lại TS của DN hoặc là quá trình thu hẹp đầu tư khi hoạt động kinh doanh đạt đến mức bão hòa.

4.2. Phân tích khả năng thanh toán từ OCF

OCF được dùng để chia lãi cho CSH, trả nợ vay dài hạn đến hạn, các khoản nợ ngắn hạn và mở rộng đầu tư.

❑ Khả năng chia lợi nhuận

Khả năng chia lợi nhuận = OCF / EAT

- Chỉ tiêu này > 1 chứng tỏ Cty có khả năng chia lợi nhuận cho các CSH từ tiền tạo ra trong hoạt động kinh doanh.
- Chỉ tiêu này < 1 chứng tỏ Cty không đủ khả năng chia lợi nhuận cho các CSH từ tiền tạo ra trong hoạt động kinh doanh.

VD1: Khả năng chia lợi nhuận năm N+1 của Cty XYZ = $61/371 = 16,4\%$. Như vậy, OCF chỉ đủ đáp ứng nhu cầu chia lợi nhuận tối đa là 16,4%. Thực tế, Cty đã chia lợi nhuận năm N+1 là 121 triệu đồng cho thấy Cty đã lấy thêm từ các nguồn tiền khác như tiền bán TSCĐ, tiền tồn đầu kỳ...

VD2: Khả năng chia lợi nhuận năm N của Cty ABC = $4.248/2.728 = 155,15\%$. Như vậy, OCF = 1,55 lần EAT cho thấy Cty có khả năng chia lợi nhuận từ tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh đồng thời còn thừa tiền để trả nợ vay hoặc mở rộng đầu tư.

❑ Khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn

Khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn = OCF / Nợ dài hạn đến hạn đầu kỳ

- Chỉ tiêu này > 1 chứng tỏ DN có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trong kỳ bằng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chỉ tiêu này < 1 chứng tỏ DN không đủ tiền thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trong kỳ từ hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trong quá trình mở rộng đầu tư, Cty đã vay nợ dài hạn và các khoản nợ này phải được hoàn trả từ OCF thì mới hiệu quả. Còn nguồn trả nợ mà từ ICF hoặc FCF cho thấy DN làm ăn không hiệu quả.

❑ Khả năng tự chủ tài chính của DN

Khả năng tự chủ tài chính = (OCF – Nợ dài hạn đến hạn đầu kỳ) / Nợ vay ngắn hạn đầu kỳ

Chỉ tiêu này cho biết OCF sau khi thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn mà vẫn còn có thể thanh toán hết các khoản nợ vay ngắn hạn đầu kỳ, chứng tỏ DN có khả năng tự chủ về tài chính và không phụ thuộc vào các khoản nợ vay ngắn hạn.

- Chỉ tiêu này > 1 chứng tỏ DN không lệ thuộc vào các khoản nợ vay ngắn hạn, rủi ro thanh toán thấp.

- Chỉ tiêu này < 1 chứng tỏ DN lệ thuộc vào các khoản nợ vay ngắn hạn, chỉ tiêu càng nhỏ mức phụ thuộc vào nợ vay ngắn hạn càng lớn và rủi ro thanh toán sẽ càng cao.

VD2: Cty ABC cho thấy trong năm N, khả năng tự chủ tài chính của Cty = $(4.248 - 0)/5.350 = 79,4\%$ chứng tỏ trong năm N tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh không đủ để thanh toán hết các khoản nợ vay ngắn hạn đầu kỳ là những khoản nợ cần phải thanh toán ngay trong năm N. Vì vậy, Cty vẫn tiếp tục cần tài trợ thêm vốn từ hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư. Cty vẫn chưa đủ khả năng tự chủ về tài chính, tuy nhiên mức độ phụ thuộc vào các khoản nợ vay ngắn hạn không cao.

CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

1. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH

- ❑ So sánh các khoản mục trên BCTC của DN
 - Kỳ kế hoạch
 - Kỳ trước
 - Số liệu công ty khác cùng ngành
 - Bình quân của các công ty trong cùng ngành
- ❑ Kiểm soát và cải tiến hoạt động kinh doanh của DN
- ❑ Đánh giá khả năng chi trả nợ và rủi ro của DN
- ❑ Đánh giá hiệu quả và triển vọng kinh doanh của DN

2. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

2.1. Các hệ số đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn

Khả năng thanh toán ngắn hạn: là khả năng chuyển đổi *các tài sản ngắn hạn* có tính thanh khoản thành tiền để thanh toán *các khoản nợ ngắn hạn*.

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (Current Ratio) = đo lường khả năng đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ TS ngắn hạn của Cty.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- **CR > 1:** Cty đảm bảo thanh toán nợ ngắn hạn tốt, nhưng tính linh hoạt về nguồn vốn của Cty bị hạn chế.
- **CR < 1:** Cty bị mất cân bằng trong cơ cấu tài chính, rủi ro thanh toán cao, Cty đã dùng một phần *nguồn vốn ngắn hạn* để đầu tư vào *TS dài hạn*.

Current Ratio chỉ phản ánh khái quát khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, bởi vì *TS ngắn hạn* của Cty có thể bị luân chuyển chậm do *hàng tồn kho ứ đọng, các khoản phải thu tồn đọng...*

Khi phân tích CR cần phải phân tích chất lượng của các yếu tố *TS ngắn hạn* qua các chỉ tiêu như:

- Kỳ thu tiền bình quân
- Tốc độ luân chuyển tồn kho

Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Acid test Ratio) = đo lường khả năng Cty công ty có thể thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn dựa trên các TS ngắn hạn có thể chuyển hóa thành tiền nhanh nhất.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{Đầu tư NH} + \text{Khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chú ý: Ở VN hiện nay, khi tính hệ số này người ta không tính **khoản phải thu** vào tử số vì tính thanh khoản của các khoản này hiện nay còn thấp do nghiệp vụ mua bán nợ và chiết khấu thương phiếu chưa phát triển.

VD: Phân tích khả năng thanh toán của Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-2	N-1	N
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.950	10.750	11.450
I. Tiền	840	1.000	1.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.500	3.500	2.470
IV. Hàng tồn kho	6.200	6.000	7.300
V. Tài sản ngắn hạn khác	210	250	180
B. NỢ PHẢI TRẢ	14.000	16.600	18.000
I. Nợ ngắn hạn	8.510	8.650	8.450
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,29	1,24	1,36
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,53	0,52	0,47

- ❑ **Khả năng thanh toán hiện hành** của DN qua 3 năm ổn định ở mức 1,24 – 1,36, chứng tỏ DN có đủ TS ngắn hạn để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

Tuy nhiên, muốn đánh giá chính xác hơn nữa về TS ngắn hạn có đủ khả năng thanh toán cho nợ ngắn hạn thì cần phải xem xét **cơ cấu TS ngắn hạn** và **khả năng chuyển hóa thành tiền** của nó.

- ❑ **Khả năng thanh toán nhanh** của DN qua 3 năm đều < 1 và trung bình khoảng 0,5 cho thấy các **TS ngắn hạn có tính thanh khoản cao** tương đương 50% nợ ngắn hạn và tương đối ổn định.

Để tìm hiểu rõ hơn khả năng chuyển hóa thành tiền của hàng tồn kho và khoản phải thu, ta phải phân tích chỉ tiêu **số ngày luân chuyển tồn kho** và **kỳ thu tiền bình quân**.



Hệ số vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu KH} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu KH}}$$

$$\begin{aligned} \text{Số ngày thu tiền bán hàng} &= \frac{\text{Bình quân các khoản phải thu KH}}{\text{Doanh thu thuần bq 1 ngày}} \\ &= \frac{360}{\text{Số vòng luân chuyển khoản phải thu}} \end{aligned}$$

Cách 1: Kỳ thu tiền bình quân tính cho doanh thu trả chậm

Là thời gian trung bình để DN thu được tiền bán hàng trả chậm. Đó chính là *thời gian luân chuyển các khoản phải thu khách hàng* (thời gian tồn đọng khoản phải thu khách hàng)

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân (bán chịu)} = \frac{\text{Các khoản phải thu khách hàng bình quân}}{\text{Doanh thu bán chịu bình quân một ngày}}$$

Kỳ thu tiền bình quân > *Thời gian bán chịu kế hoạch*: DN sẽ gặp khó khăn về khả năng thanh toán do bị chiếm dụng vốn.

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu bán chịu trong kỳ}}{\text{Khoản phải thu khách hàng bình quân}}$$

Cách 2: Kỳ thu tiền bình quân tính cho toàn bộ doanh thu

Là thời gian trung bình để DN thu được tiền bán hàng xác định trên toàn bộ doanh thu

$$\text{Kỳ thu tiền bq (toàn bộ Dthu)} = \frac{\text{Các khoản phải thu khách hàng bình quân}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Mối quan hệ giữa kỳ thu tiền bình quân cho doanh thu bán chịu và kỳ thu tiền bình quân cho toàn bộ doanh thu

Kỳ thu tiền bq (toàn bộ Dthu) = Kỳ thu tiền bq (Dthu bán chịu) x Tỷ lệ Dthu bán chịu

Số ngày thu tiền bán hàng tb (toàn bộ Dthu) = Số ngày thu tiền bán chịu tb x Tỷ lệ Dthu bán chịu

❑ Các yếu tố ảnh hưởng tới thời gian thu tiền bán hàng

- Thời gian bán chịu và chiết khấu thanh toán.
- PP đánh giá và lựa chọn khách hàng bán chịu.
- Chất lượng của việc theo dõi thu hồi nợ của Cty.
- Rủi ro về phía khách hàng.

VD: Phân tích kỳ thu tiền bình quân của Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-1	N	So sánh
Bq khoản phải thu khách hàng	3.000	2.750	-250
Doanh thu (có thuế)	29.975	33.790	3.815
Doanh thu bán chịu	19.250	24.800	5.550
Dthu bán chịu / Dthu	64,22%	73,39%	9,17%
Kỳ thu tiền bq (toàn bộ Dthu) (ngày)	36,03	29,30	-6,73
Kỳ thu tiền bq (Dthu bán chịu) (ngày)	56,10	39,92	-16,18

Năm N, kỳ thu tiền bình quân của Cty đều giảm

+ Kỳ thu tiền bq cho toàn bộ Dthu giảm 6,73 ngày

+ Kỳ thu tiền bq cho Dthu bán chịu giảm 16,18 ngày

Năm N:

+ Nếu kỳ thu tiền bq bán chịu vẫn NHƯ năm N-1, và tỷ lệ DT bán chịu tăng 9,17% làm cho **kỳ thu tiền bq cho toàn bộ Dthu TĂNG**: $56,10 \times 9,17\% = 5,14$ ngày.

+ Do kỳ thu tiền bq bán chịu GIẢM năm N, nên **kỳ thu tiền bq cho toàn bộ Dthu GIẢM**: $-16,18 \times 73,39\% = -11,87$ ngày

Tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố: $5,14 - 11,87 = - 6,73$ ngày

Kết luận:

Trong năm, kỳ thu tiền bán chịu đã giảm đáng kể (16,18 ngày) cho thấy nỗ lực của Cty trong việc thu tiền về nhằm giảm các khoản phải thu quá hạn.

Nhờ rút ngắn thời gian thu tiền bán chịu nên dù tỷ lệ Dthu bán chịu/Dthu tăng 9,17%, nhưng kỳ thu tiền bq cho toàn bộ Dthu vẫn giảm được 6,73 ngày.

Kết quả này góp phần giảm bớt nhu cầu vốn tài trợ cho khoản phải thu của khách hàng, gia tăng khả năng thanh toán cho DN.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho

$$\begin{aligned} \text{Số vòng luân chuyển hàng tồn kho} &= \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tồn kho bình quân}} \\ \text{Thời gian luân chuyển hàng tồn kho} &= \frac{\text{Tồn kho bình quân}}{\text{Giá vốn hàng bán bq 1 ngày}} \\ &= \frac{365}{\text{Số vòng luân chuyển hàng tồn kho}} \end{aligned}$$

Note: Tỷ lệ **Tồn kho bq / TSNH bq** cho biết vai trò của hàng tồn kho trong nhu cầu VLD của Cty là cao hay thấp. Nếu tỷ lệ này cao thì quản lý tồn kho là quan trọng trong quản trị tài sản của DN.

- Tốc độ luân chuyển tồn kho tăng thể hiện Cty hoạt động tốt. Lượng hàng hóa tồn kho được giải phóng nhanh sẽ rút ngắn thời gian luân chuyển vốn, tăng khả năng thanh toán cho DN.
- Tốc độ luân chuyển tồn kho chỉ có ý nghĩa đối với DN thuộc lĩnh vực sản xuất và thương mại.
- Tốc độ luân chuyển tồn kho nhanh hay chậm phụ thuộc 3 yếu tố chính:
 1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của DN.
 2. Trình độ quản lý tồn kho của DN.
 3. Rủi ro do thành phẩm, hàng hóa ứ đọng vì tiêu thụ chậm hoặc không bán được.

VD: Phân tích tốc độ luân chuyển tồn kho Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-1	N	So sánh
Giá vốn hàng bán	19.100	22.000	2.900
Tồn kho bình quân	6.280	6.920	640
TSNH bình quân	10.850	11.100	250
Số vòng quay tồn kho (vòng)	3,04	3,18	0,14
Số ngày luân chuyển tồn kho (ngày)	118,37	113,24	-5,13
Tồn kho bq / TSNH bq	57,88%	62,34%	4,46%

Kết quả trên cho thấy:

- Vòng quay tồn kho năm N tăng so với N-1, nhờ đó Cty đã rút ngắn số ngày luân chuyển tồn kho xuống 5,13 ngày.
- Tốc độ luân chuyển tồn kho tăng nhanh là do tỷ lệ tăng của **GVHB** tăng nhanh hơn tỷ lệ tăng **tồn kho bq**. Điều này cho thấy hàng tồn kho của Cty đang luân chuyển tốt.
- Tỷ lệ Tồn kho bq/TSNH bq tăng chứng tỏ tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu TSNH của Cty. **Số ngày luân chuyển tồn kho** giảm nhưng **tỷ lệ tồn kho** tăng là do Cty đã tiết kiệm và giảm vốn tồn đọng ở các TSNH khác và gia tăng hiệu quả tiết kiệm VLD.

Hệ số vòng quay khoản phải trả

$$\begin{aligned} \text{Số vòng luân chuyển} &= \frac{\text{Trị giá hàng mua}}{\text{Bình quân các khoản phải trả}} \\ \text{khoản phải trả} & \\ \text{Thời gian trả tiền} &= \frac{\text{Bình quân các khoản phải trả}}{\text{Trị giá hàng mua bq 1 ngày}} \\ \text{mua hàng} & \\ &= \frac{360}{\text{Số vòng quay khoản phải trả}} \end{aligned}$$

2.2. Các hệ số đánh giá khả năng thanh toán dài hạn

Khả năng thanh toán từ ngân lưu ròng HĐKD: khả năng tạo ra được dòng ngân lưu từ hoạt động kinh doanh cao và ổn định để đáp ứng nhu cầu thanh toán chi phí lãi vay cố định, thường xuyên và nợ gốc khi đến hạn.

$$\text{Tỷ lệ ngân lưu ròng từ HĐKD so với nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Ngân lưu ròng từ HĐKD}}{\text{Nợ vay NH + Nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ}}$$

Tỷ lệ này > 1: DN có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn đầu kỳ!

Tỷ lệ này < 1: DN không đủ tiền thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn đầu kỳ!

❑ Tỷ lệ này < 1 có thể do những nguyên nhân:

- DN gia tăng nhu cầu vốn lưu động.
- DN phải trả nợ dài hạn đến hạn quá lớn.
- DN có hiệu quả kinh doanh bị giảm sút (tỷ lệ LN ròng / Dthu bị giảm sút).

❑ Tỷ lệ này liên tục < 1:

- DN cần huy động vốn liên tục bất chấp Cty làm ăn lãi hay lỗ. Nếu dòng vốn huy động bị ngắt quãng thì Cty sẽ khó khăn trong tài chính và có nguy cơ mất khả năng thanh toán!

Tỷ lệ đảm bảo lãi vay

$$\text{Tỷ lệ đảm bảo lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay}}$$

Do chi phí lãi vay được tính vào lợi nhuận trước thuế và khấu trừ thuế, nên EBIT sẽ giúp đánh giá khả năng khả trả lãi vay từ HĐKD của DN. Nếu tỷ số này thấp, rủi ro tài chính của DN sẽ càng cao vì 2 lý do:

- DN sử dụng lãi vay quá nhiều, tỷ số nợ cao làm tăng chi phí trả lãi.
- DN có hiệu quả kd kém, EBIT thấp từ đó làm giảm hệ số đảm bảo thanh toán lãi vay.

VD: Phân tích khả năng thanh toán lãi vay Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-1	N	So sánh
EBIT	4.020	4.540	520
Chi phí lãi vay	640	710	70
Tỷ lệ đảm bảo lãi vay	6,28	6,39	0,11

Khả năng đảm bảo lãi vay của Cty khá ổn định qua 2 năm, năm N có tỷ lệ cao hơn năm N-1 nhưng không đáng kể. Điều này là do năm N Cty vay nợ ít hơn nên tỷ lệ tăng của lãi vay thấp hơn tỷ lệ tăng của EBIT.

Tóm lại, khả năng đảm bảo lãi vay của Cty khá tốt vì EBIT lớn hơn lãi vay tới hơn 6 lần qua 2 năm.

3. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA DN

Khả năng sinh lời: là khả năng DN sử dụng các nguồn lực kinh tế tài chính để tạo ra lợi nhuận từ hoạt động SXKD.



Các chỉ tiêu chính trong phân tích khả năng sinh lời

- ❑ **Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu – ROS:** Phản ánh hiệu quả tiết kiệm CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG
- ❑ **Tỷ lệ hoàn vốn – ROI:** Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong điều kiện chưa có tác động của NỢ và THUẾ
- ❑ **Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản – ROA:** Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong điều kiện chưa có tác động của NỢ
- ❑ **Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu – ROE:** Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong điều kiện có tác động của NỢ và THUẾ

3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (Return On Sales - ROS)

Đo lường khả năng tạo ra EBT hoặc EBIT trên một đồng doanh thu. **PHẢN ẢNH HIỆU QUẢ TIẾT KIỆM CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**

$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$
$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu thuần}}$

Ví dụ: Nhận xét khả năng sinh lời qua chỉ tiêu ROS của DN Vạn Thành qua bảng số liệu sau (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	2010	2011	So sánh
LN trước thuế và lãi vay (EBIT)	1.018	1.321	29,76%
Doanh thu thuần	22.624	24.567	8,59%
EBIT/DTT	4,50%	5,38%	0,88%

EBIT/DT năm 2011 tăng 0,88% so với 2010, cho thấy DN kinh doanh có lãi. Điều này có nghĩa DN đã tiết kiệm được một phần chi phí, hoặc có thể nói tỷ lệ chi phí tăng thấp hơn so với doanh thu trong năm 2011.

3.2. Tỷ lệ hoàn vốn (ROI)

Tỷ lệ hoàn vốn (Return On Investment – ROI): đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận trên một đồng vốn đầu tư, không phân biệt vốn đầu tư được hình thành từ những nguồn nào.

$$\text{Tỷ lệ hoàn vốn} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Ý nghĩa của ROI

- ❖ Do không phụ thuộc *mức độ sử dụng nợ* và *chính sách thuế* của DN nên ROI phản ánh hiệu quả sử dụng vốn *khách quan nhất* tại DN.
- ❖ Là cơ sở để đánh giá khả năng trả lãi vay.
- ❖ Là cơ sở để CSH đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính và ra quyết định huy động vốn.
- ❖ Là cơ sở đánh giá việc tạo ra lợi nhuận cho nền kinh tế.

ROI chịu sự ảnh hưởng của hai nhân tố:

$\text{Tỷ lệ hoàn vốn} = \text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế \& LV / doanh thu} \times \text{Số vòng quay tổng vốn bình quân}$

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ được đánh giá là TĂNG nếu tích số của 2 tiêu thức “*tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên doanh thu*” và “*số vòng quay vốn bình quân*” TĂNG.

☐ **Tỷ suất EBIT/DT phản ánh hiệu quả tiết kiệm chi phí hoạt động của Cty. EBIT/DT cao có nghĩa là**

- Tỷ lệ tăng chi phí thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu
- Tỷ lệ giảm chi phí lớn hơn tỷ lệ giảm doanh thu

Chú ý: Nếu việc giảm chi phí (chi phí khấu hao, chi phí quảng cáo) làm ảnh hưởng đến doanh thu trong tương lai thì không tốt.

❑ **Hệ số vòng quay vốn cho thấy hiệu quả của việc tiết kiệm vốn. Hệ số vòng quay vốn chịu tác động trực tiếp từ các hệ số**

- Vòng quay các khoản phải thu (Dthu bán chịu/KPT_bq)
- Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/Tồn kho_bq)
- Vòng quay tài sản cố định (DTT/TSCĐ_bq)

Ví dụ: Nhận xét tỷ lệ hoàn vốn ROI của Cty ABC qua bảng số liệu sau (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-1	N	So sánh
Tổng nguồn vốn bình quân	26.150	28.400	2.250
Doanh thu thuần	27.500	31.000	3.500
LN trước thuế và lãi vay (EBIT)	4.020	4.540	520
EBIT/Doanh thu	14,62%	14,65%	0,03%
Doanh thu/Tổng vốn bình quân	1,0516	1,0915	0,0399
Tỷ lệ hoàn vốn (ROI)	15,37%	15,99%	0,61%

ROI trong năm N tăng 0,61% (15,37% => 15,99%) cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của Cty tăng lên. Kết quả này là do tác động của hai nhân tố là vừa tiết kiệm chi phí, vừa tiết kiệm vốn.

- Về mặt tiết kiệm chi phí, trong năm N cứ 100 đồng doanh thu Cty tiết kiệm được **0,03 đồng chi phí** hoạt động (EBIT/Doanh thu từ 14,62% lên 14,65%).
- Về mặt tiết kiệm vốn, trong năm N cứ 1 đồng vốn Cty tạo ra thêm được **0,0399 đồng doanh thu** (Doanh thu/Tổng vốn bình quân từ 1,0516 tăng lên 1,0915).
- Giả sử hiệu quả tiết kiệm vốn không đổi (1,0516 năm N-1), khi Cty tiết kiệm được 0,03% chi phí trên doanh thu sẽ làm ROI tăng thêm: $0,03\% \times 1,0516 = 0,03\%$.
- Khi Cty tăng hiệu quả sử dụng vốn, vòng quay vốn tăng thêm được 0,0399 vòng. Nếu EBIT/DT của năm N là 14,65% thì lúc này ROI tăng thêm: $0,0399 \times 14,65\% = 0,58\%$.

Và ta thấy tác động của việc tăng hiệu quả sử dụng vốn làm cho ROI tăng nhiều hơn so với hiệu quả tiết kiệm chi phí. Tổng hợp mức độ tiết kiệm chi phí và vốn sẽ làm ROI của Cty tăng lên: $0,03\% + 0,58\% = 0,61\%$.

3.3. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (Return On Asset – ROA): đo lường hiệu quả hoạt động trong việc sử dụng TS để tạo ra lợi nhuận sau khi trừ thuế, không phân biệt TS được hình thành từ nguồn vốn vay hay vốn CSH.

$$ROA = \frac{LN \text{ ròng} + \text{Chi phí lãi vay đã khấu trừ thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Tử số được gọi là **Lợi nhuận hoạt động ròng (Net Operating Income – NOI)** và tính theo công thức: $EBIT \cdot (1 - t)$

$$ROA = \frac{EBIT. (1 - t)}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Trên thực tế thường phát sinh các khoản chênh lệch nên từ số thường viết: $EAT + I.(1 - t)$ sẽ khác với $EBIT.(1 - t)$. Từ số liệu thực tế ta nên chọn từ số theo công thức: $EAT + I.(1 - t)$

❑ Đặc điểm của ROA

- ❖ Lợi nhuận được tính sau thuế nên ROA chịu ảnh hưởng bởi **chính sách thuế**.
- ❖ ROA được tính trên tổng tài sản nên sẽ không chịu ảnh hưởng của **cơ cấu vốn**.

❑ Ý nghĩa của ROA

- Phản ánh **hiệu quả hoạt động đầu tư** của DN.
- Là cơ sở để **chủ sở hữu** và **chủ nợ** xem xét liệu DN **có mức sinh lời cao hơn chi phí sử dụng nợ không**.
- Là cơ sở để **chủ sở hữu** đánh giá **tác động của đòn bẩy tài chính và ra quyết định huy động vốn**.

❑ Để phân tích những yếu tố tác động đến ROA, người ta thường tách ROA thành 2 thành phần:

$$ROA = \frac{NOI}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chú ý: $NOI = EBIT.(1 - t) = EAT + I.(1 - t)$

- ❖ ROA là suất sinh lời trên tổng vốn sau thuế, còn ROI là suất sinh lời trên tổng vốn trước thuế.
- ❖ Phương pháp phân tích ROA tương tự như phương pháp phân tích ROI.

Ví dụ: Phân tích ROA của Cty ABC (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	N-1	N	So sánh
Tổng vốn bình quân	26.150	28.400	2.250
Doanh thu thuần	27.500	31.000	3.500
$EAT + I.(1-t) = NOI$	2.914	3.271	357
ROA	11,14%	11,52%	0,37%
NOI / Doanh thu	10,60%	10,55%	-0,05%
Doanh thu / Tổng vốn bình quân	1,0516	1,0915	0,0399

Biết rằng thuế suất thuế TNDN của Cty là 25%.

ROA trong năm N tăng 0,37% so với năm N-1 (11,14% => 11,52%). Kết quả này là do tác động của hai nhân tố là chi phí và tổng nguồn vốn của Cty.

- Do tiết kiệm chi phí bị giảm sút nên trong năm N cứ 100 đồng doanh thu Cty đã mất thêm 0,05 đồng cho chi phí hoạt động (NOI/Doanh thu từ 10,60% xuống còn 10,55%).
- Về mặt tiết kiệm vốn, trong năm N cứ 1 đồng vốn Cty tạo ra thêm được 0,0399 đồng doanh thu (Doanh thu/Tổng vốn bình quân từ 1,0516 tăng lên 1,0915).
- Giả sử hiệu quả tiết kiệm vốn không đổi trong năm N, do hiệu quả tiết kiệm chi phí giảm 0,05% sẽ làm ROA giảm: $-0,05\% \times 1,0516 = -0,05\%$.
- Khi vòng quay vốn tăng thêm được 0,0399 vòng trong năm N sẽ làm cho ROA tăng thêm: $0,0399 \times 10,55\% = 0,42\%$.

Tổng hợp mức độ tiết kiệm chi phí và vốn sẽ làm ROA của Cty tăng lên: $-0,05\% + 0,42\% = 0,37\%$.

Kết luận:

Tỷ suất NOI/DT giảm 0,05% trong khi EBIT/DT tăng 0,03% là do năm N Cty đã không tiết kiệm được chi phí thuế TNDN bằng năm N-1. Tỷ lệ Thuế TNDN/DT tăng 0,08% (Bảng 3.9) cho thấy nguyên nhân của việc tăng tỷ lệ Thuế TNDN/DT không phải do thuế suất tăng mà do trong năm N Cty đã tăng các khoản chênh lệch vĩnh viễn. Đó là những chi phí không được trừ khi tính thuế, từ đó làm tăng lợi nhuận chịu thuế và làm gia tăng chi phí thuế TNDN.

Kết quả là tỷ lệ thuế TNDN/EBT tăng cao hơn mức thuế suất 25% (năm N-1 là 28%, năm N là 28,5%).

3.4. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity – ROE): đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của DN trên một đồng vốn chủ sở hữu.

ROE liên quan tới *chi phí lãi vay, chi phí thuế TNDN* => phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của CSH dưới tác động của *đòn bẩy tài chính*.

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

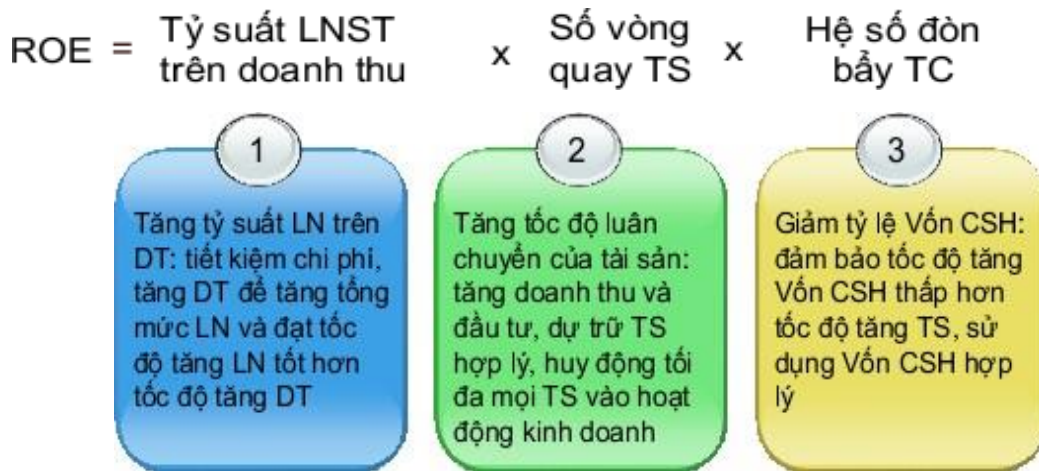
$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường (Return On Common Equity – ROCE): đo lường suất sinh lời trên vốn cổ phần thường. Thông thường, ta dùng chỉ số ROCE khi DN có phát hành cổ phần ưu đãi để tính cho các cổ đông thường vì họ là những người hưởng phần lợi nhuận cuối cùng.

$$ROCE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} - \text{Cổ tức ưu đãi}}{\text{Vốn cổ phần thường bình quân}}$$

Phân tích ROE qua tỷ số Dupont: 3 giải pháp để tăng ROE

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$



□ Phân tích tác động của đòn bẩy tài chính đến ROE



Ý nghĩa của đòn bẩy tài chính

Tỷ số nợ cho biết tỷ lệ đóng góp vốn của CSH so với tổng số vốn mà DN đang sử dụng.

Chủ nợ: nhìn tỷ số nợ để đánh giá và an tâm với các món nợ. Nếu nợ quá cao sẽ làm cho CSH trở nên vô trách nhiệm và sẽ gây thiệt hại cho chủ nợ.

Chủ sở hữu: sử dụng đòn bẩy sẽ làm tăng lợi nhuận phụ thuộc vào mối quan hệ giữa lãi suất vay và tỷ lệ hoàn vốn (ROI).

- ROI thấp sẽ ít bị lỗ nếu tỷ số nợ của DN thấp.
- ROI cao sẽ gia tăng EAT cho CSH nếu tỷ số nợ cao.

Mối quan hệ giữa ROE và ROA

$$ROE = ROA + (ROA - R_D) \frac{D}{E}$$

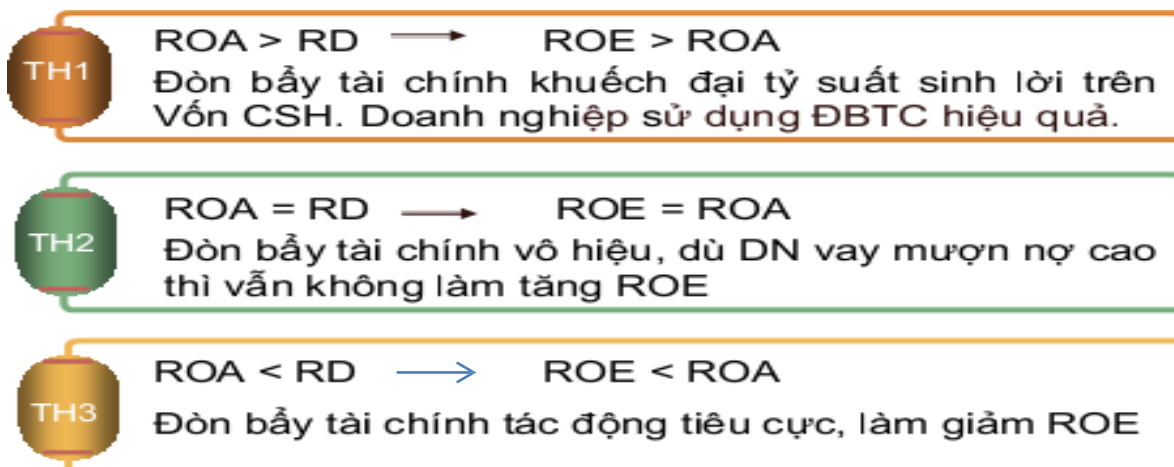
E: Vốn CSH bình quân

D: Nợ bình quân

$RD = I.(1 - t)/D$: chi phí sử dụng nợ bình quân sau thuế

- **(ROA – RD)**: thể hiện **hiệu quả sử dụng nợ**. Cứ 100 đồng nợ sẽ mang đến cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế?
- **D/E**: thể hiện **mức độ sử dụng nợ**. Hệ số này càng lớn thì mức độ sử dụng nợ càng cao.

$(ROA - RD) \times D/E = ROE - ROA$: mức độ tác động của nợ đến ROE.



Nhận xét: Mức độ biến động của ROE phụ thuộc vào hai tác động chính

- Tác động trực tiếp của thay đổi ROA.
- Tác động của nợ, trong đó tác động của nợ lại phụ thuộc vào mức độ sử dụng nợ và hiệu quả sử dụng nợ.

Ví dụ 1: Có hai Doanh nghiệp A và B có quy mô giống nhau, có cùng tỉ suất sinh lời trên tài sản (ROA) theo **trường hợp 1** là 15%, và theo **trường hợp 2** là 7%. Biết rằng:

- Doanh nghiệp A không sử dụng nợ vay, Doanh nghiệp B sử dụng 50% vốn vay để kinh doanh.
- Chi phí sử dụng nợ bình quân là 10%/năm.
- Thuế suất thuế TNDN là 28%.

Hãy xem xét mức độ ảnh hưởng của hiệu ứng đòn bẩy tài chính trong hai trường hợp trên?

TH1: ROA = 15% (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	A	B
1. Nguồn vốn CSH	1.000	500
2. Nợ phải trả	-	500
3. Tổng tài sản	1.000	1.000
4. EBIT	208,33	208,33
5. EBIT(1 - t)	150,00	150,00
6. Chi phí lãi vay	-	50

7. Lợi nhuận trước thuế	208,33	158,33
8. Lợi nhuận sau thuế	150,00	114,00
9. ROE	15,0%	22,8%
10. ROA	15,0%	15,0%

TH2: ROA = 7% (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	A	B
1. Nguồn vốn CSH	1.000	500
2. Nợ phải trả	-	500
3. Tổng tài sản	1.000	1.000
4. EBIT	97,22	97,22
5. EBIT(1 - t)	70,00	70,00
6. Chi phí lãi vay	-	50
7. Lợi nhuận trước thuế	97,22	47,22
8. Lợi nhuận sau thuế	70,00	34,00
9. ROE	7,0%	6,8%
10. ROA	7,0%	7,0%

ROA không đổi khi tỷ số nợ thay đổi

$RD = I.(1 - t)/D =$ chi phí sử dụng nợ bình quân sau thuế

$$RD = 10\%.(1 - 28\%) = 7,2\%$$

- Khi $ROA > RD$ tăng tỷ số nợ sẽ làm tăng ROE
- Khi $ROA = RD$ tăng tỷ số nợ sẽ làm ROE không đổi
- Khi $ROA < RD$ tăng tỷ số nợ sẽ làm giảm ROE

Trường hợp 1 khi Cty có $ROA > RD$ nên khi có tỷ số nợ thì $ROE > ROA$

Trường hợp 2 khi Cty có $ROA < RD$ nên khi có tỷ số nợ thì $ROE < ROA$

Có thể phân tích chi tiết mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới ROE như sau:

- Tác động trực tiếp của ROA đến ROE: ΔROA (1)
- Tác động của mức độ sử dụng nợ (D/E) đến ROE: $\Delta(D/E) \times (ROA - RD)_0$ (2)
- Tác động của hiệu quả sử dụng nợ ($ROA - RD$) đến ROE: $\Delta(ROA - RD) \times (D/E)_1$ (3)

$$\text{Tổng cộng mức tác động tới ROE} = (1) + (2) + (3)$$

Ví dụ 2: Phân tích Cty ABC (ĐVT: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N	So sánh
Lợi nhuận sau thuế	2.434	2738	304
Vốn CSH bình quân	17.570	18.850	1.280
ROE	13,85%	14,53%	0,67%
ROA	11,14%	11,52%	0,37%
Nợ phải trả bình quân	8.580	9.550	970
D/E	0,4883	0,5066	0,0183
Chi phí lãi vay	640	710	70
Chi phí sử dụng nợ trước thuế	7,46%	7,43%	-0,02%
(RD) Chi phí sử dụng nợ sau thuế	5,59%	5,58%	-0,01%
ROA - RD	5,55%	5,94%	0,39%
Tác động của đòn bẩy tài chính	2,71%	3,01%	0,30%

ROE tăng 0,67% từ năm N-1 đến năm N là do

- ROA tăng 0,37%
- Tác động của đòn bẩy tài chính tăng 0,3%

Tác động của đòn bẩy tài chính làm ROE tăng là do

- Mức độ sử dụng nợ (D/E) tăng 0,0183 làm ROE tăng
 $0,0183 \times 5,55\% = 0,102\%$
- Hiệu quả sử dụng nợ (ROA – RD) tăng 0,39% do ROA tăng 0,37% và RD giảm 0,02% từ đó làm ROE tăng
 $0,39\% \times 0,5066 = 0,198\%$

Các nhân tố ảnh hưởng tới ROE	Mức độ ảnh hưởng
Ảnh hưởng trực tiếp của ROA	0,37%
Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính	0,30%
- Ảnh hưởng của mức độ sử dụng nợ	0,102%
- Ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng nợ	0,198%
Tổng mức ảnh hưởng tới ROE	0,67%

3.5. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường (Earning Per Share – EPS)

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} - \text{Cổ tức ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành bq trong kỳ}}$$

Các Cty có phát hành *Trái phiếu chuyển đổi* hay *Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi*, khi những người nắm giữ CK này chuyển đổi sẽ làm EPS của Cty bị sụt giảm (do số lượng cổ phiếu thường tăng lên). Người ta gọi đây là *sự suy vi (dilution)* hay *sự pha loãng*. *Lúc này, Cty cũng phải tính luôn cả hai chỉ tiêu là EPS và EPS pha loãng.*

❑ EPS chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố

- Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)
- Đòn bẩy tài chính (Tổng TS bq / Vốn CSH bq)
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành bình quân trong kỳ

❑ So sánh ROE và EPS

ROE và EPS đều chịu ảnh hưởng bởi *ROA* và *đòn bẩy tài chính*.

- ROE thì không chịu ảnh hưởng bởi số lượng cổ phiếu lưu hành
- EPS chịu ảnh hưởng bởi số lượng cổ phiếu lưu hành

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành bq trong kỳ}}$$

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times \frac{\text{Vốn CSH bình quân}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành bq trong kỳ}}$$

$$EPS = ROE \times \text{Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu (Book Value – BV)}$$

$$BV = \frac{\text{Vốn CSH bình quân}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành bq trong kỳ}}$$

BV lớn thể hiện DN có Vốn CSH cao, tỷ lệ LNGL cao và hạn chế việc phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn. Việc gia tăng BV phụ thuộc vào

- Hiệu quả kinh doanh của DN
- Chính sách phân phối lợi nhuận
- Chính sách gia tăng số lượng cổ phiếu phát hành mới

3.6. Tỷ số giá thị trường so với giá sổ sách (Price / Book Value – P/B)

$$P/B = \frac{\text{Giá thị trường một cổ phiếu}}{\text{Giá sổ sách một cổ phiếu}}$$

Gia tăng chỉ số P/B thể hiện sự thành công của Cty trong việc gia tăng tài sản cho các CSH và tối đa hóa giá trị thị trường của Cty. Tuy nhiên, hệ số P/B cao có thể là một dấu hiệu Cty đang bị định giá quá cao.

3.7. Giá trị gia tăng thị trường

Giá trị gia tăng thị trường = Giá thị trường Vốn CSH – Giá trị sổ sách của Vốn CSH

Trong đó: Giá thị trường Vốn CSH = Giá thị trường 1 cổ phiếu x Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Trong một thị trường tài chính hiệu quả: Giá trị gia tăng thị trường = giá trị của những TS vô hình của Cty như *thương hiệu, lợi thế thương mại, công nghệ, trình độ quản lý, văn hóa công ty, công nhân lành nghề...*

3.8. Tỷ số giá thị trường so với EPS (Price / Earnings ratio – P/E)

$$P/E = \frac{\text{Giá thị trường một cổ phiếu}}{EPS}$$

Thường dùng để đánh giá xem để có một đồng lợi nhuận của Cty, các cổ đông thường phải đầu tư bao nhiêu đồng vốn.

- Người ta thường dùng chỉ số P/E của ngành để định giá cổ phiếu.
- Một Cty có P/E thấp có nghĩa là EPS của Cty cao hoặc giá thị trường của cổ phiếu thấp (Cty đang bị định giá thấp).

PHỤ LỤC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phân tích tài chính doanh nghiệp – ThS. Ngô Kim Phượng – Trường Đại Học Ngân Hàng TP.HCM – NXB Đại Học Quốc Gia TP.HCM.
2. Phân tích báo cáo tài chính – TS. Phan Đức Dũng - Đại Học Quốc Gia TP.HCM – NXB Thống Kê 2011.